

TUYỂN TẬP CÁC DẠNG BÀI TẬP NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Bài 1:

Một ngân hàng đang tiến hành huy động

- Tiền gửi 9 tháng, 0,65%/tháng, trả lãi 3 tháng/lần.
- Khoản gửi ngân hàng 12 tháng, lãi suất 8%/năm, trả lãi trả.
- Tiền gửi 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần.

Bắt đầu để trả bắt buộc 5%, để trả vãng 5%. Hãy so sánh chi phí của các cách huy động.

Bài 2:

Ngân hàng chấp nhận thanh toán của Quý công ty để huy động và hình thành nên các thanh toán như sau:

a. Tiền gửi 18 tháng.

- Trả lãi 6 lần trong kỳ, lãi suất 0,7%/tháng.
- Trả lãi cuối kỳ, lãi suất 0,75%/tháng.
- Trả lãi trả, lãi suất 0,68%/tháng.

b. Tiền gửi 12 tháng.

- Trả lãi 2 lần trong kỳ, lãi suất 0,67%/tháng
- Trả lãi cuối kỳ, lãi suất 0,72%/tháng.
- Trả lãi trả, lãi suất 0,65%/tháng.

Bắt đầu để trả bắt buộc và tiền gửi 12 tháng là 10%, và tiền gửi 18 tháng là 5%.

Hãy so sánh chi phí huy động của ngân hàng giữa các hình thức trả lãi và tiền gửi và nêu ưu nhược điểm của cách thức trả lãi.

Bài 3:

Một ngân hàng đang tiến hành huy động

- Khoản gửi ngân hàng 24 tháng, lãi suất 14,6%/năm, trả lãi trả hàng năm.
- Tiền gửi 12 tháng, lãi suất 16,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần.

Hãy tính lãi suất thực hàng tháng và so sánh ưu nhược điểm của cách huy động trong từng trường hợp đối với ngân hàng và khách hàng.

Bài 4 Một ngân hàng đang tiến hành huy động

- Tiền gửi tiền gửi, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0,72%/tháng, trả hàng tháng, gửi trả cuối kỳ. Lãi không rút ra hàng tháng sẽ cộng vào tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng với lãi suất 0,25%/tháng.
- Trái phiếu NH 2 năm, lãi suất 8,5%/năm, trả hàng năm, gửi trả cuối kỳ.

Biết tỷ lệ dự trữ bắt buộc với ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng trước xu hướng là 10%, ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng là 5%. Hãy so sánh chi phí huy động của ngân hàng giữa các ngân hàng trên.

Bài 5: Ngân hàng A có các số liệu sau: (Số dư bình quân năm, lãi suất bình quân năm, đơn vị tỷ đồng)

Tài sản	Số dư	Lãi suất (%)	Nguồn vốn	Số dư	Lãi suất (%)
Tiền mặt	1.050		Tiền gửi thanh toán	3.550	2
Tiền gửi tại NHNN	580	1	Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	3.850	6,5
Tiền gửi tại TCTD khác	820	2	TGTK trung và dài hạn	3.270	7,5
Chứng khoán ngắn hạn kho bạc	1.480	5,5	Vay ngắn hạn	2.030	6
Cho vay ngắn hạn	4.850	9,5	Vay trung và dài hạn	2.450	8,1
Cho vay trung hạn	3.250	10,5	Vốn chủ sở hữu	650	
Cho vay dài hạn	3.250	11,5			
Tài sản khác	520				
Tổng TS			Tổng NV		

Biết nợ quá hạn 7%, thu khác = 45 tỷ, chi khác = 35 tỷ; thuế thu nhập là 25%.

Tính: Thu lãi, chi trả lãi, chênh lệch lãi suất, chênh lệch lãi suất cơ bản; ROA, ROE.

Bài 6:

Ngân hàng B có các số liệu sau: (Số dư bình quân, lãi suất bình quân năm, đơn vị tỷ đồng)

Tài sản	Số dư	LS (%)	Hệ số Rủi ro	Nguồn vốn	Số dư	LS (%)
Tiền mặt	620		0	Tiền gửi thanh toán	1500	1,4
Tiền gửi tại NHNN	880	1,2	0,1	Tiết kiệm ngắn hạn	1820	4,8
Tiền gửi tại TCTD khác	250	2,7	0,2	TGTK trung và dài hạn	1410	7,5
Chứng khoán kho bạc	420	4,2	0,1	Vay ngắn hạn	620	5,6
Cho vay ngắn hạn	1900	9,8	0,7	Vay trung và dài hạn	1200	7,8
Cho vay trung hạn	1570	12,5	0,8	Vốn chủ sở hữu	350	
Cho vay dài hạn	850	13,5	1			
Tài sản khác	410		1			
Tổng Tài sản	6 900			Tổng Nguồn vốn	6 900	

Biết nợ quá hạn của các khoản cho vay ngắn hạn là 5%, của các khoản cho vay trung và dài hạn là 10%, thuế thu nhập TNDN là 25%, thu khác = 15 tỷ, chi khác = 20 tỷ.

Trong tổng dân số, Nhóm 1 chiếm 70%, Nhóm 2 chiếm 20%, còn lại là Nhóm 3. Giá trị TS của Nhóm 2 là 600 tỷ, Nhóm 3 là 300 tỷ. Số dư Quĩ phòng RRTD năm trước là 11 tỷ.

Giá trị các cam kết bảo lãnh là 1500 tỷ đồng, có Hệ số rủi ro là 0,8

- Tính lãi suất bình quân tổng nguồn, lãi suất bình quân tổng tài sản, lãi suất bình quân tổng tài sản sinh lãi.
- Tính chênh lệch thu chi từ lãi, chênh lệch lãi suất, chênh lệch lãi suất cơ bản, ROA, ROE
- Tính lãi suất cho vay trung bình để đảm bảo hoà vốn.

- d. Tính tỉ lệ an toàn vốn và đưa ra các biện pháp ưu tiên nhằm cải thiện tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%.
- e. Giả sử lãi suất 3 tháng hiện tại sau tăng 2%/năm, tính tỉ lệ thanh toán có thể xảy ra.
- f. Giả sử lãi suất 3 tháng hiện tại sau tăng 2%/năm và xác suất xảy ra là 90%. Tính tỉ lệ thanh toán vốn do rủi ro lãi suất.
- g. Giả sử 20% dòng cho vay sắp đáo hạn và có khả năng thu hồi cao, tính Tỉ lệ thanh khoản TS.

Bài 7:

Ngân hàng B có các số liệu sau (Số dư bình quân năm, lãi suất bình quân năm, đơn vị tỷ đồng)

Tài sản	Số dư	Lãi suất (%)	Hệ số RR	Nguồn vốn	Số dư	Lãi suất (%)
Tiền mặt	420		0	Tiền gửi thanh toán	1580	1,5
Tiền gửi tại NHNN	180	1,5	0,1	Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	1850	5,5
Tiền gửi tại TCTD khác	250	2,5	0,2	TGTK trung và dài hạn	1510	7,5
Chứng khoán KB		4	0,1	Vay ngắn hạn	770	5,5
- M nh giá	450			Vay trung và dài hạn	1250	8,8
- Giá th tr ng	420			Vốn chủ sở hữu	350	
Cho vay ngắn hạn	2310	9,5	0,8			
Cho vay trung hạn	1470	11,5	0,9			
Cho hạn dài hạn	1850	13,5	1			
Tài sản khác	410		1			
T ng Tài sản	7 310			T ng Ngu n v n	7 310	

Biết nợ quá hạn của các khoản cho vay ngắn hạn là 5%, của các khoản cho vay trung và dài hạn là 7%, thu suất thu TNDN là 25%, thu khác = 59 tỷ, chi khác = 45 tỷ.

Trong tổng dân số, Nhóm 1 chiếm 60%, Nhóm 2 chiếm 10%, còn lại là Nhóm 4. Giá trị TS B của Nhóm 2 là 450 tỷ, Nhóm 4 là 1500 tỷ. Số dư Quĩ phòng RRTD hiện tại là 82 tỷ. Giá trị các cam kết bảo lãnh là 1200 tỷ, có H s r i ro là 0,8

- a. Tính lãi suất bình quân tổng NV, lãi suất bình quân tổng TS, lãi suất bình quân tổng TS sinh lãi.
- b. Tính chênh lệch thu chi từ lãi, chênh lệch lãi suất, chênh lệch lãi suất cơ bản, ROA, ROE
- c. Tính lãi suất cho vay trung bình để đảm bảo ROE = 18%.
- d. Tính Tỉ lệ an toàn vốn và đưa ra biện pháp ưu tiên nhằm cải thiện tỉ lệ ATV vốn tối thiểu là 8%.
- e. Giả sử lãi suất 3 tháng hiện tại sau tăng 1,6%/năm, tính R i ro lãi suất (tỉ lệ thanh toán có thể xảy ra).
- f. Giả sử 20% các khoản cho vay sắp đáo hạn và có khả năng thu hồi cao, tính Tỉ lệ thanh khoản TS.

Chú ý: M nh giá c a ch ng khoán dùng tính thu lãi, giá th tr ng dùng tính giá trị tài sản

Bài 8: Một ngân hàng có số liệu về tình hình huy động vốn như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn	Số dư	LS (%)	Nguồn vốn	Số dư	LS (%)
1. Tiền gửi của TCKT	69.085		3. Vốn vay	168.545	
1.1. Tiền gửi thanh toán	35.724	1,8	3.1. Vay NHNN	3.610	4,2

1.2. Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 12 tháng	33.361	4,7	3.2. Vay các TCTD khác	9.913	5,7
2. Tiền gửi của cá nhân	178.317		3.3. Phát hành giấy tờ có giá	155.022	
2.1. Tiền gửi thanh toán	28.243	2,4	- Kỳ phiếu 9 tháng	62.396	7,2
2.2. Tiết kiệm ≤ 12 tháng	62.506	6,5	- Trái phiếu 2 n m	62.967	7,9
2.3. TK > 12 tháng và ≤ 24 tháng	67.059	8,8	- Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng	29.659	7,1
2.4. Tiết kiệm > 24 tháng	20.509	9,6	4. V n u y t h c u t	4.408	0

Tổng vốn huy động = 420.355 trđ

Biết: - Tỷ lệ DTBB với tiền gửi v g i y t có giá ≤ 12 tháng là 10%, t 12 th,ng n 24 tháng là 4%.

Ngo i ra NH cũng dự trữ vượt mức 7% so với toàn bộ tiền gửi.

- Chi phí tr lãi chiếm 80% tổng chi phí, tỷ lệ tài sản sinh lời trong tổng tài sản là 73,5%, vốn tự có là 34.210 triệu đồng, các khoản thu khác là 3.327 trđ.

- Thuế suất thuế TNDN là 25%

a. Xác định mức dự trữ phù hợp trong ngân hàng.

b. Xác định tỷ lệ sinh lời tối thiểu của tài sản sinh lời để đảm bảo hoà vốn.

c. Xác định tỷ lệ sinh lời cần thiết của tài sản sinh lời để đảm bảo tỷ lệ ROE dự kiến là 14%.

d. Nếu ngân hàng muốn tỷ lệ sinh l i c a tài s n sinh l i là 12,24% và duy trì tỷ lệ ROE 14% thì tài sản sinh lời sẽ thay i như thế nào và bằng bao nhiêu?

B i 9: Một ngân hàng có tình hình về nguồn vốn như sau (s d bình quân n m, lãi suất bình quân năm, n v t ng):

Kho n m c	Số dư	LS (%)	Kho n m c	Số dư	LS (%)
1. Tiền gửi của TCKT			2. Tiền gửi của dân cư		
- Tiền gửi thanh toán	500	1,5	- Tiết kiệm không kỳ hạn	250	2,4
- Tiền gửi không kỳ hạn phi giao dịch	170	2,2	- Tiết kiệm có kỳ hạn	480	6,9
- Tiền gửi có kỳ hạn	220	5,8	3. Vốn vay	215	7,5
			4. V n ch s h u	150	

Bi t: các chi phí khác, ngoài chi phí tr lãi là 46 t , các khoản thu khác ngo i thu l i bằng 12t , thuế suất thuế TNDN là 25%.

a. Xác định tỷ lệ chi phí vốn bình quân cho toàn bộ nguồn vốn huy ng t bên ngo i của ngân hàng.

b. Nếu ngân hàng sử dụng 70% nguồn vốn huy ng từ bên ngoài vào tài sản sinh lời thì tỷ lệ sinh lời tối thiểu của tài sản sinh lời là bao nhiêu để đảm bảo hoà vốn?

c. Nếu NH dự kiến tỷ lệ ROA là 0,9%, xác định tỷ lệ sinh lời cần thiết của tài sản sinh lời để đảm bảo tỷ lệ ROA dự kiến.

B i 10 Ngân hàng B ang theo dõi h p ng tín d ng sau:

Cho vay 170 tri u, lãi su t 12%/n m, th i h n 12 tháng, tr g c và lãi cu i k . H t 12 tháng, khách hàng ã mang 90 tri u n tr và xin gia h n n 6 tháng. Ngân hàng có cách thu g c và lãi nào? Hãy bình lu n v cách x lý mà anh/ch a ra. Bi t lý do không tr c n là khách quan, NH ã ng ý cho gia h n. Qua 6 tháng gia h n, khách hàng v n không tr c n . Sau 12 tháng ti p theo, bi t không th thu c kho n n này, NH ã bán tài s n th ch p và thu c 150 tri u (sau khi tr chi

phí bán). Mức lãi suất áp dụng trong thời gian quá hạn là 150% lãi suất trên hợp đồng tín dụng. Tài sản thế chấp tài sản thế chấp có đủ bảo đảm và giá trị không?

Bài 11: Ngân hàng B đang theo dõi hợp đồng tín dụng sau:

Cho vay 70 triệu, lãi suất 11%/năm, thời hạn 12 tháng, trả gốc cuối kỳ, trả lãi 2 lần trong kỳ. Đến tháng 12, khách hàng mang 50 triệu trả nợ, phần còn lại NH chuyển nhượng quá hạn. Sau 12 tháng tiếp theo, bị từ chối không thanh toán khoản này, NH đã bán tài sản thế chấp và thu được 65 triệu (sau khi trừ chi phí bán). NH có cách thu gốc và lãi nào? Giả sử thời gian khách hàng trả lãi 6 tháng đầu năm. Mức lãi suất áp dụng trong thời gian quá hạn là 140% lãi suất trên hợp đồng tín dụng. Tài sản thế chấp tài sản thế chấp có đủ bảo đảm và giá trị không?

Bài 12: NH A nhận yêu cầu chiết khấu suất 2% tính từ khi khách hàng vào ngày 15/06/200X. Số tiền ghi trên sổ là 100 triệu, kỳ hạn 1 năm, gửi vào ngày 15/08/200X-1, lãi suất 1,2%/tháng, trả lãi cuối kỳ. Lãi suất chiết khấu hiện tại của NH là 1,5%/tháng. Nếu rút trước hạn khách hàng chịu chênh lệch lãi suất của tín dụng không kỳ hạn là 0,35%/tháng. Tính số tiền khách hàng nhận được. Chiết khấu giúp khách hàng lợi nhuận rút tiền trước hạn bao nhiêu tiền?

Bài 13: Ngày 15/06/200X, NH A nhận yêu cầu chiết khấu của khách hàng mặt tiền trái phiếu do NH B phát hành vào ngày 15/08/200X-2, có mệnh giá là 250 triệu, kỳ hạn 2 năm, lãi suất 11%/năm, trả lãi cuối hàng năm. NH mua lại trái phiếu với giá bằng 108% mệnh giá. Tính lãi suất chiết khấu của ngân hàng. Tính lãi suất thực của trái phiếu vào năm thứ hai sau khi chiết khấu ở ngân hàng.

Bài 14: Một khách hàng gửi yêu cầu vay ngân hàng 20 triệu vào ngày 15/5/X. Khách hàng này đã ký hợp đồng tín dụng trước đó với ngân hàng là 40 triệu, thời hạn 1 năm. Vào ngày 15/5/X, để đáp ứng nhu cầu khách hàng này thì ngân hàng là 16 triệu, trong thời hạn tín dụng ngân hàng bị từ chối trả nợ để đáp ứng nhu cầu khách hàng này thì các ngân hàng khác là 10 triệu. Ngân hàng có những cách xử lý như thế nào?

Bài 15: Theo chỉ định kế hoạch kinh doanh quý III năm 2007, doanh nghiệp Minh Trang đã ghi sổ vay vốn ngân hàng NH NN&PTNT M kèm kế hoạch kinh doanh. Trong giấy vay vốn của doanh nghiệp, mức vay là 500 triệu. Qua thẩm định hồ sơ vay vốn, ngân hàng xác định các số liệu sau:

- Giá trị vốn đầu tư hàng hoá cần mua vào trong quý là 800 triệu
- Chi phí trả lương nhân viên: 560 triệu
- Chi phí quản lý kinh doanh chung: 120 triệu
- Chi phí khấu hao nhà xưởng và thiết bị: 240 triệu
- Tổng số vốn lưu động cần của khách hàng là 720 triệu
- Giá trị tài sản thế chấp: 700 triệu

Theo anh/chị, ngân hàng có thể duy trì mức cho vay theo nhu cầu doanh nghiệp hay không? Tại sao?

Giả sử ngân hàng có nguồn vốn thặng dư cho vay doanh nghiệp, doanh nghiệp chỉ vay NH M thì chỉ định án này. NH chỉ cho vay tối đa 70% giá trị của TSTC.

Bài 16: Công ty lắp máy điện có nhu cầu vay thặng dư để mua và lắp đặt trạm biến áp theo phướng thức cho vay trả lãi. Tổng giá trị hợp đồng khoán trả giá 5 tỷ (gồm thuế hợp đồng mua bán nguyên thanh toán chẵn), thời gian thặng dư hợp đồng 1/4/200X đến 1/10/200X. Bên A trả 1,5 tỷ, số tiền còn lại sẽ thanh toán làm 2 lần bằng nhau, lần đầu vào cuối tháng 8, lần thứ 2 sau khi công trình bàn giao 1 tháng. Trong tháng 3, công ty có xuất trình chứng từ để ký mua máy biến áp trả giá 3,8 tỷ, phải thanh toán tiền ngay trong tháng sau. Bị từ chối, công ty tham gia vào công trình là 300 triệu, tổng chi phí cho vận chuyển và lắp đặt thì tổng là 450 triệu; lãi suất cho vay hiện hành 1,1%/tháng.

Yêu cầu:

- Phân tích quy trình/kế hoạch về việc cho vay tại Công ty. Ghi thích.
- Nếu cho vay, xác định quy mô, thời hạn cho vay, số tiền lãi và các khoản chi phí, bị từ chối các khoản làm 2 lần bằng nhau khi Công ty có nguồn thu.

Bài 17:

Công ty thi công và xây dựng có nhu cầu vay ngân hàng X 3,7 tỷ để thi công công trình đã trúng thầu (công trình có vốn ngân sách nhà nước duy trì). Công ty nhận được vay 7 tháng, từ tháng 6/200X, lãi suất 1,05%/tháng. Giá trị hợp đồng là 5 tỷ, thời gian thặng dư hợp đồng theo kế hoạch 1/6 đến 1/11/200X. Chi trả tổng 10% giá trị hợp đồng và giữ lại 15% khi hết hạn báo hành (1 năm). Phải trả lãi thanh toán làm 2 lần bằng nhau, lần đầu vào cuối tháng 8, lần thứ 2 sau khi công trình bàn giao 1 tháng. Lãi nhả của xây lắp là 10% giá trị hợp đồng. Nếu có số tiền máy móc thi công, chi phí khấu hao máy móc chiếm 40% tổng chi phí.

Ngân hàng có duy trì cho vay vốn mà công ty nhận không? Nếu có, mức cho vay là bao nhiêu? Thời hạn vay tối đa là bao lâu? Thu nhập vào những thời điểm nào và số tiền, lãi thu được mỗi lần bị từ chối vay sẽ làm 2 lần bằng nhau khi công ty có nguồn thu.

Bài 18:

Công ty thương mại Sao mai muốn xin hạn mức vay vốn từ ngân hàng NN&PTNT X là 18 tỷ. Công ty trình báo cáo tài chính gần nhất (số bình quân năm, năm tính: tháng)

TÀI SẢN	Số	NGUỒN VỐN	Số
1. TSL	32,5	1. Nợ phải trả	22,5
- Vốn bằng tiền	0,5	- Các khoản phải trả	10
- Các khoản phải thu	2	- Vay ngắn hạn ngân hàng X	12,5
- Hàng dở bán	30		
2. TSC	90	2. Vốn chủ sở hữu	100
- Nguyên giá	250		
- Hao mòn lũy kế	(160)		
Tổng Tài sản	122,5	Tổng Nguồn vốn	122,5

Doanh thu thuần: 190
Thu nhập ròng sau thuế: 12,3

Hình thức Công ty đang vay ngân hàng theo phương thức cho vay tiền lãi. Phương thức này gây nhiều khó khăn cho công ty, hiện nay nhu cầu vay phát sinh thường xuyên nên công ty đang ngân hàng chuyển thành phương thức cho vay theo hình thức. Công ty cần trình phương án mở rộng mở thêm doanh thu 10% trong năm sau. Hãy phân tích và đưa ra phán quyết. Bị từ vòng quay vốn lưu động năm sau của Công ty không thay đổi.

Bài 19:

Ngày 15/9/200X Công ty CP A ghi chi nhánh NHTM B hiện đang vay vốn ngân hàng với mức hình thức tín dụng quý 4/200X là 3.000 triệu đồng phục vụ kế hoạch sản xuất trong quý. Sau khi thẩm định cán bộ tín dụng ngân hàng đã thẩm định nội dung công ty các số liệu sau đây:

Nội dung	Số tiền (triệu đồng)
Giá trị vốn hàng hóa cần mua vào	12.910
Giá trị sản xuất khác phát sinh trong quý	9.875
TS lưu động bình quân	6.150
Doanh thu thuần	21.525
Vốn lưu động tự có và huy động khác của công ty	3.660
Tổng giá trị TS thanh chấp của công ty	4.150

Với dữ liệu trên, cán bộ tín dụng đang xác định HMTD quý 4 cho công ty là 2.905 triệu đồng. Trong 10 ngày đầu tháng 10/07, công ty đã phát sinh 1 sản phẩm và cán bộ tín dụng đã thẩm định quyết định cho vay ngân hàng như sau đây với công ty:

- Ngày 2/10: cho vay trả lãi NH: 21 triệu
- Ngày 3/10: cho vay mua NVL: 386 triệu
- Ngày 8/10: cho vay mua ô tô tải: 464 triệu
- Ngày 9/10: cho vay nộp thuế thu nhập: 75 triệu
- Ngày 10/10: cho vay trả lương công nhân: 228 triệu

Yêu cầu:

- Nhận xét về tính chính xác của vay vốn của công ty.
- Nhận xét về hình thức của cán bộ tín dụng là đúng hay sai? Tại sao?

Bình luận:

- Nguồn vốn của NH đáp ứng nhu cầu hợp lý của công ty
- Công ty sản xuất kinh doanh có lãi và là KH trung thành của NH.
- Mức cho vay tài sản bảo đảm 70% giá trị TS thanh chấp.
- Dòng vốn lưu động quý 4/07 của công ty là 700 triệu

Bài 20:

Trước 5/2008 công ty cao su vùng Núi Giăng Núi huy động vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất (công trình tưới). Sau khi xem xét và thẩm định dự án đầu tư NH đã thẩm định nội dung công ty và các số liệu sau:

- Chi phí xây lắp: 2.500 triệu.
- Chi phí XD CB khác: 800 triệu

- Chi phí mua thi t b và v n chuy n l p t thi t b : 3.210 tri u
- V n t có c a công ty tham gia th c hi n d án b ng 30% t ng giá tr d án
- Các ngu n khác tham gia d án: 280 tri u
- L i nhu n công ty thu c hàng n m sau khi u t là 2.250 tri u (t ng 25% so v i tr c khi u t)
- T l kh u hao TSC hàng n m: 20%
- Giá tr tài s n th ch p: 6.170 tri u

Trong 6/2008 công ty có phát sinh m t s nghi p v kinh t nh sau:

Ngày 5/6: Vay thanh toán ti n mua xi m ng, cát s i: 195 tri u

Vay cho CBCNV i ngh mát: 50 tri u

Ngày 8/6: Vay thanh toán ti n mua máy móc thi t b 600 tri u

Vay mua m cao su: 200 tri u

Ngày 10/6: Vay n p thu thu nh p doanh nghi p: 200 tri u

Vay tr ti n v n chuy n máy móc thi t b : 10 tri u

Yêu c u:

- Xác nh m c cho vay và th i h n cho vay i v i d án.
- Gi i quy t các nghi p v phát sinh và gi i thích các tr ng h p c n thi t

Bì t r ng:

- Toàn b l i nhu n t ng thêm sau khi th c hi n d án u c dùng tr n NH
- Ngu n v n khác dùng tr n NH là: 85,1 tri u/n m
- Kh n ng ngu n v n c a NH áp ng nhu c u vay c a công ty
- D n tài kho n cho vay v n c nh c a công ty cu i ngày 4/6/08 là 850 tri u
- Ngân hàng cho vay t i a b ng 70% giá tr tài s n th ch p
- D án kh i công 1/5/08 và d nh hoàn thành a vào s d ng 1/11/08.

M T S CÔNG TH C TRONG NGÂN HÀNG TH NG M I

1. Quy i Lãi su t tr nhi u l n trong k (i_k) v Lãi su t t ng ng tr vào cu i k (NEC)

$$NEC = (1 + i_k)^n - 1 = \left(1 + \frac{i}{n}\right)^n - 1$$

i: lãi su t c k

n: s k tính lãi

2. Quy i Lãi su t t ng ng tr vào cu i k (NEC) v Lãi su t tr nhi u l n trong k (i_k)

$$i_k = \sqrt[n]{1 + NEC} - 1$$

3. Quy i Lãi su t tr tr c (I) v Lãi su t t ng ng tr vào cu i k (NEC)

$$NEC = \frac{I}{1 - I}$$

4. Quy i NEC ch a có d tr v NEC có d tr

$$NEC_{có d tr} = \frac{NEC_{không có d tr}}{1 - \% Dutru}$$

5. Lãi su t bình quân T ng ngu n v n

$$Laisuatbìnhquántongnguonvon = \frac{Chitralai}{TongNguonvon}$$

6. Lãi su t bình quân T ng Tài s n

$$LaisuatbìnhquánTongTaisan = \frac{Thulai}{TongTaisan}$$

7. Lãi su t bình quân T ng Tài s n sinh lãi

$$LaisuatbìnhquánTongTaisan sinh lai = \frac{Thulai}{TongTaisan sinh lai}$$

8. Chênh l ch lãi su t

$$Chenhlechlaisuat = \frac{Thulai - Chitralai}{TongTaisan}$$

9. Chênh l ch lãi su t c b n

$$Chenhlechlaisuatcoban = \frac{Thulai - Chitralai}{TongTaisan sinh lai}$$

10. $LN_{TT} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} = (\text{Thu lãi} + \text{Thu khác}) - (\text{Chi lãi} + \text{Chi khác})$

$$= (\text{Thu lãi} - \text{Chi lãi}) + (\text{Thu khác} - \text{Chi khác})$$

$$= \text{Chênh l ch thu chi lãi} + \text{Chênh l ch thu chi khác}$$

11. $LN_{ST} = LN_{TT} - \text{Thu TNDN} = LN_{TT} - LN_{TT} \times \text{Thu su t}$

$$= LN_{TT} \times (1 - \text{Thu su t})$$

12. ROA

$$ROA = \frac{LN_{ST}}{TongTaisan}$$

13. ROE

$$ROE = \frac{LN_{ST}}{Vonchusohuu}$$

14. Tỷ lệ an toàn vốn

$$Tyleantoanvon = \frac{Vonchusohuu}{TaisanCodieuchinhRuoi}$$

$$TaisanCodieuchinhRuoi = \sum_{i=1}^n TSConoibangvaNgoaibang_i x HesorR_i$$

15. Dự phòng RRTD

Dự phòng cụ thể = R = max {0, (A - C)} x r

Trong đó: R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản bảo đảm

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ:

- a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn): 0%
- b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý): 5%
- c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn): 20%
- d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ): 50%
- đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn): 100%

Dự phòng chung = 0,75% x D n Nhóm 1 n Nhóm 4

Chi phí DPRRTD phải trích trong kỳ = CP DPRR (cụ thể và chung) – Số dư DPRR (đã trích)

16. Rủi ro Lãi suất

Rủi ro Lãi suất = Khe hở chênh lệch LS x M c thay đổi LS

Khe hở chênh lệch lãi suất = Tài sản chênh lệch – Nguồn vốn chênh lệch

= Tài sản ngắn hạn chênh lệch LS – Nguồn vốn ngắn hạn chênh lệch LS

Tài sản ngắn hạn NC LS = TG tài NHNN + TG tài các TCTD + Chênh khoán thanh khoản + Các khoản cho vay ngắn hạn + Các khoản cho vay trung dài hạn sắp đáo hạn

Nguồn vốn ngắn hạn chênh lệch LS = TG thanh toán + Tài khoản ngắn hạn + Vay ngắn hạn + Phát hành Giấy tờ có giá ngắn hạn

17. Tỷ lệ thanh khoản tài sản

$$Tylethanhhkhoantaisan = \frac{TSthanhkhoan}{TongTaisan}$$

Tài sản thanh khoản = Tiền + TG tài NHNN + TG tài các TCTD + Chênh khoán thanh khoản + Các khoản cho vay sắp đáo hạn

18. 3 phương pháp thu nợ G c và Lãi trong trường hợp có N quá hạn

- Thu Lãi trước, thu G c sau
- Thu G c trước, thu Lãi sau
- Thu một phần G c và Lãi từng phần trong từng số tiền phải trả

19. M c v n cho vay trong Cho vay tín dụng

Nhu cầu vốn lưu động = Nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh

M c v n cho vay = Nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh – Vốn lưu động tự có và các nguồn vốn khác có

M c v n cho vay (Giá trị Tài sản thế chấp x Tỷ lệ cho vay theo TSTC)

20. M c v n cho vay trong Cho vay theo hạn mức tín dụng

Vòng quay vốn = Doanh thu thuần / TSL

Nhu cầu vốn lưu động = Nhu cầu vốn ngắn hạn cho 1 vòng quay vốn

M c v n cho vay = Nhu cầu vốn lưu động – Vốn lưu động tự có và các nguồn vốn khác có

21. So sánh ưu nhược của các cách trả lãi khác nhau:

2. Trả lãi nhũn trong kỳ:

- Khách hàng có thể nhận được lãi nhũn khi áp dụng nhu cầu chi tiêu thực xuyên. Nếu không rút ra, tiền lãi chỉ là rút về tài khoản sinh lãi
- Lãi suất (tổng số tiền gốc) thể hiện hình thức trả lãi cuối kỳ

3. Trả lãi cuối kỳ:

- Khách hàng nhận được lãi cao hơn những khoản cuối kỳ minh chứng. Nếu trong kỳ có tiền chi tiêu thì không có hoặc phải rút trước hạn, hàng LS thể hiện

4. Trả lãi trước:

- Vốn bị chốt ngay từ trước lãi sau vì gửi vào 1 khoản tiền và rút ra một số tiền nhỏ, mặc dù LS danh nghĩa niêm yết (LS trả trước) thể hiện LS niêm yết trả sau.

22. So sánh khác nhau giữa Tín dụng và Tín vay: (cả Tín dụng và Tín vay, Chương 2, SGK)

Tiêu chí	Tín dụng	Tín vay
Điều kiện hoàn trả	Theo yêu cầu của ngân hàng	Chỉ phải trả khi đáo hạn
Tính năng	Mặc dù tín dụng phải hoàn trả theo yêu cầu, nhưng khách hàng gửi vào hàng lãi nên lãi suất tín dụng của NH có tính cạnh tranh với các NH trên cùng địa bàn, tín dụng nói chung có tính năng cao hơn tín vay	Phân loại các khoản tín vay (vay trên TT liên NH và vay của NHTW) để dùng áp dụng nhu cầu thanh toán, có kế hoạch ngân, nên mặc dù chỉ phải hoàn trả theo yêu cầu, tín vay nói

		chung có tính n nh kém h n tí n g i
D tr b t bu c	Ph i DTBB i v i TG và GTCG theo t l quy nh c a NHTW	Không ph i d tr b t bu c, tr huy ng v n t GTCG
B o hi m	NH ph i mua b o hi m cho tí n g i c a m t s i t ng nh t nh	Không ph i mua b o hi m
Tính a d ng c a các s n ph m huy ng	R t a d ng	Kém a d ng h n
T tr ng trong t ng ngu n v n c a NH	Chi m t tr ng l n và là m c tiêu t ng tr ng hàng n m	Chi m t tr ng nh h n và NH ch i vay khi c n thi t
Chi phí tr lãi	Th p h n tí n vay cùng k h n và cùng i t ng huy ng	Cao h n tí n vay cùng k h n và cùng i t ng huy ng

R IRO LÃI SU T

1. **Khái niệm:** là kh n ng x y ra t n th t ngoài d ki n g n v i nh ng thay i c a lãi su t và nhi u nhâ n t khác nh c u trúc, k h n c a tài s n và ngu n, quy mô và k h n c a các h p ng.
2. **Ví d :** T i th i i m t, m t NH có ngu n v n và tài s n nh sau (n v t , lãi su t b qu n m):

TÀI S N			NGU N V N		
Tài s n ng n h n (TS Nh y c m LS)	120	6%	Ngu n v n ng n h n (NV Nh y c m LS)	150	4%
Tài s n dài h n (TS kém/không Nh y c m LS)	80	10%	Ngu n v n dài h n (NV kém/không Nh y c m LS)	50	7%
T ng Tài s n	200		T ng Ngu n v n	200	

Tài s n ng n h n nh y c m LS là nh ng tài s n s áo h n trong th i gian ng n nh t i n g i t i NHNN, t i n g i t i các TCTD khác, các ch ng khoán ng n h n/thanh kho n, cho vay ng n h n, cho vay trung dài h n s p n h n tr , cho vay trung dài h n có lãi su t th n i,...

Tài s n dài h n kém/không nh y c m LS là nh ng tài s n s áo h n trong th i gian dài nh các kho n cho vay trung-dài h n, u t trung-dài h n, ...

Ngu n v n ng n h n nh y c m LS là nh ng kho n huy ng s ph i hoàn tr trong th i gian ng n nh t i n g i ng n h n, t i n vay ng n h n, t i n huy ng trung dài h n s p n h n tr ,...

Ngu n v n dài h n kém/không nh y c m LS là nh ng kho n m c ngu n v n có th i gian s d ng dài nh t i n g i trung dài h n, gi y t có giá trung dài h n, v n ch s h u,...

$$\text{Chênh l ch thu chi lãi}_t = \text{Thu lãi} - \text{Chi lãi} = (120 \times 6\% + 80 \times 10\%) - (150 \times 4\% + 50 \times 7\%)$$

Gi s t i th i i m $(t+1)$ lãi su t th tr ng t ng thêm $2\%/n$ m i v i c tài s n và ngu n v n. Khi ó nh ng tài s n và ngu n v n ng n h n (nh y c m lãi su t) s có lãi su t cao h n tr c ây 2% , còn nh ng tài s n và ngu n v n dài h n (không/kém nh y c m lãi su t) s có lãi su t không i.

$$(\text{Chênh l ch thu chi lãi})_{t+1} = \text{Thu lãi} - \text{Chi lãi} = (120 \times 8\% + 80 \times 10\%) - (150 \times 6\% + 50 \times 7\%)$$

$$\begin{aligned}
 \text{Thay i Chênh l ch thu chi lãi} &= (\text{Chênh l ch thu chi lãi}_{t+1}) - (\text{Chênh l ch thu chi lãi}_t) \\
 &= 120 \times (8\% - 6\%) - 150 \times (6\% - 4\%) \\
 &= (120 - 150) \times 2\% = (-30) \times (2\%) = (-0,6) \text{ t} \\
 &= (\text{TS NC LS} - \text{NV NC LS}) \times \text{M c thay i LS} \\
 &= \text{Khe h LS} \times \text{M c thay i lãi su t}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Thay } i \text{ Chênh l ch lãi su t} &= \text{Thay } i \text{ Chênh l ch thu chi lãi} / \text{T ng TS} \\ &= (-0,6) / 200 = (-0,3\%) / \text{n m}\end{aligned}$$

Chú ý: $n \text{ u } LS \text{ t ng } M \text{ c thay } i \text{ } LS > 0$
 $n \text{ u } LS \text{ gi m } M \text{ c thay } i \text{ } LS < 0$

3. Nguyên nhân gây ra R i ro Lãi su t

Nh v y, khi lãi su t t ng ã làm chi phí tr lãi t ng nhi u h n thu lãi, làm cho Chênh l ch thu chi t lãi gi m i (-0,6 t). Nguyên nhân là do:

- (1) *S không phù h p v k h n c a tài s n và ngu n v n* Khe h $LS = 0$. N u khe h $LS = 0$, cho dù lãi su t co t ng hay gi m, Chênh l ch thu chi lãi s không thay i
- (2) *Lãi su t th tr ng thay i ng c chi u v i d ki n c a NH*. Trong ví d trên, khi duy trì khe h lãi su t < 0 , NH d ki n lãi su t gi m ($M \text{ c thay } i \text{ } LS < 0$), nh ng th c t là $LS \text{ t ng}$ lên ($M \text{ c thay } i \text{ } LS > 0$), làm thu nh p t lãi c a NH gi m RRo $LS \times y$ ra.
- (3) *NH s d ng lãi su t c nh trong các h p ng*. N u NH th n i t t c các h p ng huy ng và s d ng v n, thu lãi và chi lãi s u t ng/gi m nh nhau khi lãi su t thay i và không có r i ro LS .

N u NH duy trì **Khe h $LS > 0$** (LS th tr ng và Chênh l ch LS có m i quan h t l thu n):

- Khi lãi su t trên th tr ng t ng, chênh l ch lãi su t t ng
- Khi lãi su t trên th tr ng gi m, chênh l ch lãi su t gi m

N u NH duy trì **Khe h $LS < 0$** (LS th tr ng và Chênh l ch LS có m i quan h t l ngh ch):

- Khi lãi su t trên th tr ng t ng, chênh l ch lãi su t gi m
- Khi lãi su t trên th tr ng gi m, chênh l ch lãi su t t ng

Do v y, khi NH d tính LS s t ng, NH nên duy trì **Khe h LS d ng**
 khi NH d tính LS s gi m, NH nên duy trì **Khe h LS âm**

R i ro LS có th ph n ánh b ng s thay i (t n th t) trong thu nh p t ng lại khi LS thay i:

(1) S tuy t i:

$$\text{Thay } i \text{ Chênh l ch thu chi lãi} = \text{Khe h } LS \times M \text{ c thay } i \text{ lãi su t}$$

(2) S t ng i:

$$\begin{aligned}\text{Thay } i \text{ Chênh l ch lãi su t} &= \text{Thay } i \text{ Chênh l ch thu chi lãi} / \text{T ng TS} \\ &= (\text{Khe h } LS \times M \text{ c thay } i \text{ lãi su t}) / \text{T ng TS}\end{aligned}$$

hay:

$$\begin{aligned}\text{Thay } i \text{ Chênh l ch lãi su t c b n} &= \text{Thay } i \text{ Chênh l ch thu chi lãi} / \text{T ng TSSL} \\ &= (\text{Khe h } LS \times M \text{ c thay } i \text{ lãi su t}) / \text{T ng TSSL}\end{aligned}$$

4. H n ch r i ro lãi su t

4.1 Duy trì khe h lãi su t b ng 0 (phù h p v k h n c a tài s n và ngu n)

4.2 Trao i LS

Gi s có 2 t ch c tín d ng:

- Ngân hàng A, có **tín c y tín d ng cao**, ang duy trì **khe h lãi su t d ng**, và có th vay trung dài h n v i lãi su t 10%/n m, vay ng n h n v i lãi su t LIBOR.
- Công ty tài chính B, có **tín c y tín d ng th p h n**, ang duy trì **khe h lãi su t âm**, và có th vay trung dài h n v i lãi su t 12%/n m, vay ng n h n v i lãi su t (LIBOR +1%).

Sau ây là BC KT c a 2 t ch c tr c khi hoán i lãi su t

- Ngân hàng A:

TÀI S N			NGU N V N		
Tài s n ng n h n (<i>TS Nh y c m LS</i>)	450		Ngu n v n ng n h n (<i>NV Nh y c m LS</i>)	300	LIBOR
Tài s n dài h n (<i>TS kém/không Nh y c m LS</i>)	50		Ngu n v n dài h n (<i>NV kém/không Nh y c m LS</i>)	200	10%
T ng Tài s n	500		T ng Ngu n v n	500	

- Công ty tài chính B:

TÀI S N			NGU N V N		
Tài s n ng n h n (<i>TS Nh y c m LS</i>)	150		Ngu n v n ng n h n (<i>NV Nh y c m LS</i>)	320	LIBOR + 1%
Tài s n dài h n (<i>TS kém/không Nh y c m LS</i>)	280		Ngu n v n dài h n (<i>NV kém/không Nh y c m LS</i>)	110	12%
T ng Tài s n	430		T ng Ngu n v n	430	

A mu n t ng vay ng n h n, B mu n t ng vay trung dài h n gi m Khe h lãi su t, nên hai bên ký h p ng i chéo lãi su t v i n i dung: A vay dài h n (ví d 100t) h cho B và B tr cho A lãi su t 10%. B vay ng n h n (cùng s ti n, 100 t) h cho A và A tr cho B lãi su t (LIBOR – 0,75%).

Vì A và B vay h nh nhau cùng m t s ti n (i u ki n b t bu c trong h p ng trao i lãi su t) nên hai bên không c n trao s v n này cho nhau, mà ch c n chuy n ph n ti n lãi.

Sau khi hoán i, A dùng ngu n v n ng n h n mà B vay h thay th cho ngu n v n trung và dài h n, gi m Khe h lãi su t, và có B ng cân i k toán nh sau:

TÀI SẢN			NGUỒN VỐN		
Tài sản ngắn hạn (TS Nhảy c m LS)	450		Nguồn vốn ngắn hạn (NV Nhảy c m LS)	400	LIBOR
Tài sản dài hạn (TS kém/không Nhảy c m LS)	50		Nguồn vốn dài hạn (NV kém/không Nhảy c m LS)	100	10%
Tổng Tài sản	500		Tổng Nguồn vốn	500	

A phải trả (100t x 10%) có 100t trung dài hạn (vay h B) và trả cho B: 100t x (LIBOR – 0,75%) có c 100t mà B vay h và chuyển sang cho A. Nhưng A không phải vay 100t ngắn hạn nên tiết kiệm c (100t x LIBOR).

A c l i (100t x 10%) do B chuyển sang và (100t x LIBOR) do tiết kiệm c chi phí.

A phải chi (100t x 10%) có c nguồn trung dài hạn vay h B, và 100t x (LIBOR – 0,75%) trả cho B do B vay h nguồn ngắn hạn.

$$\begin{aligned}
 \text{Lãi c a A} &= [(100t \times 10\%) + (100t \times \text{LIBOR})] - [(100t \times 10\%) + 100t \times (\text{LIBOR} - 0,75\%)] \\
 &= 100t \times (10\% + \text{LIBOR} - 10\% - \text{LIBOR} + 0,75\%) \\
 &= \mathbf{100t \times 0,75\%}
 \end{aligned}$$

Sau khi hoán i, B dùng nguồn vốn trung dài hạn mà A vay h thay thế cho nguồn vốn ngắn hạn, giảm Khe hở lãi suất, và có B cân i kế toán như sau:

TÀI SẢN			NGUỒN VỐN		
Tài sản ngắn hạn (TS Nhảy c m LS)	150		Nguồn vốn ngắn hạn (NV Nhảy c m LS)	220	LIBOR + 1%
Tài sản dài hạn (TS kém/không Nhảy c m LS)	280		Nguồn vốn dài hạn (NV kém/không Nhảy c m LS)	210	12%
Tổng Tài sản	430		Tổng Nguồn vốn	430	

B phải trả cho A (100t x 10%) có 100t trung dài hạn (do A vay h) và trả 100t x (LIBOR + 1%) có c 100t vay h A. Nhưng B không phải vay 100t trung dài hạn nên tiết kiệm c (100t x 12%).

B c l i (100t x (LIBOR – 0,75%)) do A chuyển sang và (100t x 12%) do tiết kiệm chi phí.

B phải chi (100t x 10%) có c nguồn trung dài hạn do A vay h , và 100t x (LIBOR + 1%) có nguồn ngắn hạn vay h cho A.

$$\begin{aligned}
 \text{Lãi c a B} &= [(100t \times (\text{LIBOR} - 0,75\%)) + (100t \times 12\%)] - [(100t \times 10\%) + 100t \times (\text{LIBOR} + 1\%)] \\
 &= 100t \times (\text{LIBOR} - 0,75\% + 12\% - 10\% - \text{LIBOR} - 1\%) \\
 &= \mathbf{100t \times 0,25\%}
 \end{aligned}$$

Như vậy, khe hở lãi suất của các A và B đều giảm xuống sau khi hoán đổi lãi suất, giúp giảm thiểu tổn thất khi xảy ra biến động lãi suất.

4.3 Sơ đồ lãi suất thực (xem giáo trình)

4.4 Sơ đồ các hình thức

Giả sử một Ngân hàng có Bảng cân đối kế toán như sau:

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn (TS Nhảy c m LS)	150	Nguồn vốn ngắn hạn (NV Nhảy c m LS)	320
Tài sản dài hạn (TS kém/không Nhảy c m LS)	280	Nguồn vốn dài hạn (NV kém/không Nhảy c m LS)	110
Tổng Tài sản	430	Tổng Nguồn vốn	430

Ngân hàng có Khe hở lãi suất âm, nên nếu lãi suất tăng, thu nhập của NH sẽ giảm. Khi lãi suất tăng, giá của trái phiếu cũng giảm. **Ngân hàng ký hợp đồng bán 100t mệnh giá Trái phiếu với giá 108t, giao sau 3 tháng.**

Sau 3 tháng, nếu lãi suất tăng như NH dự kiến, giá trái phiếu sẽ giảm xuống (ví dụ còn 102t), NH tiến hành mua 100t Mệnh giá với giá 102t và nhận được 108t. Lãi của giao dịch này là 6t, sẽ bù cho tổn thất do chênh lệch thu chi lãi giảm đi khi lãi suất tăng.

Nếu sau 3 tháng, LS không tăng mà giảm xuống làm giá Trái phiếu tăng lên (ví dụ 115t), NH tiến hành mua 100t Mệnh giá với giá 115t và nhận được 108t. Lãi của giao dịch này là 7t, sẽ bù đắp lãi do chênh lệch thu chi lãi tăng đi khi lãi suất giảm.

Trong NH có khe hở lãi suất dương, NH tiến hành giao dịch ngược lại (ký hợp đồng mua trái phiếu với giá hiện tại, nhận tiền trong tương lai).

ÁP ÁN BÀI T P

Bài 1:

- a. Tiết kiệm 9 tháng, 0,65%/tháng, trả lãi 3 tháng/lần.

$$i_k = 0,65\% \times 3 = 1,95\%/3\text{th}$$

$$NEC_{\text{ch a có d tr}} = (1 + i_k)^n - 1 = (1 + 1,95\%)^3 - 1 =$$

$$NEC_{\text{có d tr}} = NEC_{\text{ch a có d tr}} / (1 - 10\%) =$$

$$i_{\text{hàng tháng}} = (1 + NEC_{\text{có d tr}})^{1/9} - 1 =$$

- b. Kỳ phiếu ngân hàng 12 tháng, lãi suất 8%/năm, trả lãi trước.

$$NEC = I/(1 - I) = 8\% / (1 - 8\%) =$$

$$NEC_{\text{có d tr}} = NEC_{\text{ch a có d tr}} / (1 - 10\%) =$$

$$i_{\text{hàng tháng}} = (1 + NEC_{\text{có d tr}})^{1/12} - 1 =$$

- c. Tiết kiệm 12 tháng, lãi suất 8,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần

$$i_k = 8,5\%/2 = 4,25\%/6\text{th}$$

$$NEC_{\text{ch a có d tr}} = (1 + i_k)^n - 1 = (1 + 4,25\%)^2 - 1 =$$

$$NEC_{\text{có d tr}} = NEC_{\text{ch a có d tr}} / (1 - 10\%) =$$

$$i_{\text{hàng tháng}} = (1 + NEC_{\text{có d tr}})^{1/12} - 1 =$$

Bài 2:

- a. Tiền gửi loại 18 tháng:

- Trả lãi 6 lần trong kỳ, lãi suất 0,7%/tháng: $NEC_{\text{ch a có d tr}} = (1 + 0,7\% \times 3)^6 - 1 =$

$$NEC_{\text{có d tr}} =$$

- Trả lãi cuối kỳ, lãi suất 0,75%/tháng: $NEC_{\text{ch a có d tr}} = 0,75\% \times 18 =$

$$NEC_{\text{có d tr}} =$$

- Trả lãi trước, lãi suất 0,68%/tháng: $I = 0,68\% \times 18 = 12,24\%/18\text{th}$

$$NEC_{\text{ch a có d tr}} = I/(1 - I) = 12,24\% / (1 - 12,24\%) =$$

$$NEC_{\text{có d tr}} =$$

- b. Tiền gửi loại 12 tháng:

- Trả lãi 2 lần trong kỳ, lãi suất 0,67%/tháng: $NEC_{\text{có d tr}} =$

- Trả lãi cuối kỳ, lãi suất 0,72%/tháng: $NEC_{\text{có d tr}} =$

- Trả lãi trước, lãi suất 0,65%/tháng: $NEC_{\text{có d tr}} =$

So sánh u th :

5. Tr lãi nhi u l n trong k :

- Khách hàng có th nh n c lãi nh k nh m áp ng nhu c u chi tiêu th ng xuyên.

N u không rút ra, tỉ n lãi ch a rút v n tỉ p t c sinh lãi i

- Lãi su t (t ng ng cu i k) th p h n hình th c tr lãi cu i k

6. Trãi cu i k :

- Khách hàng nh n c lãi cao h n nh ng n cu i k m i nh n c. N u trong k c n t i n chi tiêu thì không có ho c ph i rút tr c h n, h ng LS th p

7. Trãi tr c:

- V b n ch t t ng t nh trãi sau vì g i vào l kho n t i n và rút ra m t s t i n l n h n, m c dư LS danh ngh a niêm y t (LS tr tr c) th p h n LS niêm y t tr sau.

Bài 3:

a. Kỳ phiếu ngân hàng 24 tháng, lãi suất 16,4%/năm, trả lãi trước hàng n m.

LS tr sau hàng n m = $16,4\% / (1 - 16,4\%) = 19,6\% / n m$

NEC ko có d tr = $(1 + 19,6\%)^2 - 1 = 43,08\% / 24th$

NEC có d tr = $43,08\% / (1 - 5\%) = 45,35\% / 24th$

LS t ng ng hàng tháng = $(1 + 45,35\%)^{1/24} - 1 = 1,57\% / th$

b. Tiết kiệm 12 tháng, lãi suất 16,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần.

NEC ko có d tr = $(1 + 16,5\% / 2)^2 - 1 = 17,18\% / 12th$

NEC có d tr = $17,18\% / (1 - 10\%) = 19,09\% / 12th$

LS t ng ng hàng tháng = $(1 + 19,09\%)^{1/12} - 1 = 1,47\% / th$

So sánh u th c a m i cách huy ng:

- So sánh gi a trãi tr c và trãi nhi u l n trong k
- So sánh gi a T i n vay (KP) và T i n g i (TK) (xem SGK, ph n c i m c a T i n g i và T i n vay trong Ch ng 3)

Tiêu chí	T i n g i	T i n vay
i u ki n hoàn tr	Theo yêu c u c a ng i g i	Ch ph i tr khi áo h n
Tính n nh	Th p h n t i n vay cùng k h n	Cao h n t i n g i cùng k h n
D tr b t bu c	Ph i DTBB i v i TG và GTCG theo t l quy nh c a NHTW	Không ph i d tr b t bu c, tr huy ng v n t GTCG
B o hi m	NH ph i mua b o hi m cho t i n g i c a m t s i t ng nh t nh	Không ph i mua b o hi m
Tính a d ng c a các s n ph m huy ng	R t a d ng	Kém a d ng h n
T tr ng trong t ng ngu n v n c a NH	Chi m t tr ng l n và là m c tiêu t ng tr ng hàng n m	Chi m t tr ng nh h n và NH ch i vay khi c n thi t
Chi phí trãi	Th p h n t i n vay cùng k h n và cùng i t ng huy ng	Cao h n t i n vay cùng k h n và cùng i t ng huy ng

Bài 4 a. Tín dụng tức thời, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 0,72%/tháng, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ. Lãi không được rút ra hàng tháng sẽ đưa vào tài khoản tín dụng thanh toán của khách hàng với lãi suất 0,25%/tháng.

Lãi suất nominal của mỗi tháng tại tài khoản tín dụng là: 0,72%

Số tiền trên tài khoản tín dụng thanh toán sau 12 tháng là:

$$NEC_{\text{chưa có đ. tr.}} = 0,72\% \times [(1 + 0,25\%)^{12} - 1] / 0,25\% = 8,76\% / \text{năm}$$

$$NEC_{\text{có đ. tr.}} = 8,76\% / (1 - 10\%) = \mathbf{9,73\% / \text{năm}}$$

b. Trái phiếu NH 2 năm, lãi suất 8,5%/năm, lãi trả hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

$$\text{Lãi suất trả cuối hàng năm} = 8,5\% / (1 - 8,5\%) = 9,29\% / \text{năm}$$

$$NEC_{\text{chưa có đ. tr.}} = (1 + 9,29\%)^2 - 1 = 19,44\% / 2 \text{ năm}$$

$$NEC_{\text{có đ. tr.}} = 19,44\% / (1 - 5\%) = 20,47\% / 2 \text{ năm}$$

$$\text{Lãi suất tăng trưởng hàng năm} = (1 + 20,47\%)^{1/2} - 1 = \mathbf{9,76\% / \text{năm}}$$

Vậy chi phí của Trái phiếu 2 năm cao hơn Tín dụng 12 tháng

Bài 5:

$$\text{Thu lãi} = 580 \times 1\% + 820 \times 2\% + 1480 \times 5,5\% + 4.850 \times (1 - 7\%) \times 9,5\% + 3250 \times (1 - 7\%) \times 10,5\% + 3250 \times (1 - 7\%) \times 11,5\% = \mathbf{1197,05}$$

$$\text{Chi lãi} = 3.550 \times 2\% + 3.850 \times 6,5\% + 3.270 \times 7,5\% + 2.030 \times 6\% + 2.450 \times 8,1\% = \mathbf{886,75}$$

$$\text{c. Chênh lệch thu chi lãi} = \text{Thu lãi} - \text{Chi lãi} = \mathbf{1197,05 - 886,75 = 310,30}$$

$$\text{CLLS} = \text{Chênh lệch thu chi lãi} / \text{TS} = 310,30 / 15.800 = \dots(\%)$$

$$\text{CLLSCB} = \text{Chênh lệch thu chi lãi} / \text{TSSL} = 310,30 / (15.800 - 1050 - 520) = \dots(\%)$$

$$\text{LNTT} = \text{Chênh lệch thu chi lãi} + (\text{Thu khác} - \text{chi khác}) = 310,30 + (45 - 35) = \mathbf{320,30}$$

$$\text{LNST} = \mathbf{320,30} \times (1 - 0,25) = \mathbf{240,225}$$

$$\text{ROA} = \mathbf{240,225} / 15.800 =$$

$$\text{ROE} = \mathbf{240,225} / 650 =$$

Bài 6:

$$\text{a. Thu lãi} = 880 \times 1,2\% + 250 \times 2,7\% + 420 \times 4,2\% + 1.900 \times (1 - 5\%) \times 9,8\% + 1.570 \times (1 - 10\%) \times 12,5\% + 850 \times (1 - 10\%) \times 13,5\% = \mathbf{491,74}$$

$$\text{Chi lãi} = 1500 \times 1,4\% + 1820 \times 4,8\% + \dots + 1.200 \times 7,8\% = \mathbf{342,43}$$

$$\text{LS bq TNV} = \text{Chi lãi} / \text{NV} =$$

$$\text{LS bq TTS} = \text{Thu lãi} / \text{TS} =$$

$$\text{LS bq TSSL} = \text{Thu lãi} / \text{TSSL} =$$

$$\text{b. Chênh lệch thu chi lãi} = \text{Thu lãi} - \text{Chi lãi} = 491,74 - 342,43 = \mathbf{149,31}$$

$$\text{CLLS} = \text{Chênh lệch thu chi lãi} / \text{TS} = 149,31 / 6900 = \mathbf{2,16\% / \text{năm}}$$

$$\text{CLLSCB} = \text{Chênh lệch thu chi lãi} / \text{TSSL} = 149,31 / (6900 - 620 - 410) = \mathbf{2,54\% / \text{năm}}$$

Tính chi phí d phòng RRTD phí trích trong k :

$$T \text{ ng d n} = 1900 + 1570 + 850 = 4320$$

$$D \text{ phòng chung} = 4320 \times 0,75\% = 32,4$$

$$DPRR \text{ N nhóm 2} = (4320 \times 20\% - 600) \times 5\% = 13,2$$

$$DPRR \text{ N nhóm 3} = (4320 \times 10\% - 300) \times 20\% = 26,4$$

$$\text{Chi phí DPRR ph i trích} = (13,2 + 26,4 + 32,4) - 11 = 61$$

$$\text{LNTT} = \text{Chênh l ch thu chi t lãi} + (\text{Thu khác} - \text{chi khác} - \text{DPRR}) = 149,31 + (15-20-61) = \mathbf{83,31}$$

$$\text{LNST} = 83,31 \times (1 - 0,25) = \mathbf{62,48}$$

$$\text{ROA} = \mathbf{62,48} / 6900 =$$

$$\text{ROE} = \mathbf{62,48} / 350 =$$

c. Tính lãi suất cho vay trung bình để đảm bảo hoà vốn.

G i **X** là LS cho vay trung bình m b o hòa v n

NH hòa v n khi DT = CP

$$\text{DThu} = \text{Thu lãi} + \text{Thu khác}$$

$$= 880 \times 1,2\% + 250 \times 2,7\% + 420 \times 4,2\% + 1900 \times (1-5\%) \times \mathbf{X} + 1570 \times (1-10\%) \times \mathbf{X} + 850 \times$$

$$(1-10\%) \times \mathbf{X} + \mathbf{15} = \mathbf{49,95} + \mathbf{4078,95} \times \mathbf{X}$$

$$\text{Chi phí} = \text{Chi lãi} + \text{Chi khác} + \text{DPRR}$$

$$= 342,43 + 20 + 61 = 423,43$$

$$49,95 + 4078,95 \times \mathbf{X} = 423,43 \quad \rightarrow \quad \mathbf{X = 9,16\%}$$

d. TS i u ch nh RR = $620 \times 0 + 880 \times 0,1 + \dots + 410 \times 1 + 1500 \times 0,8 = \mathbf{5226}$

$$\text{H s an toàn v n} = 350 / 5226 = \mathbf{6,7\%} < \mathbf{8\%}$$

i u ch nh:

- T ng VCSH b ng cách huy ng thêm v n góp, gi l i LN, phát hành TPhi u chuy n i k h n dài

- Gi m TS i u ch nh RR b ng cách i u ch nh c c u TS theo h ng t ng TS an toàn, gi m TS r i ro

e. Tính R i ro LS:

$$\text{TSNC LS} = 880 + 250 + 420 + 1900 = \mathbf{3450}$$

$$\text{NVNC LS} = 1500 + 1820 + 620 = \mathbf{3940}$$

$$\text{Khe h NC LS} = 3450 - 3940 = \mathbf{(-490)}$$

$$\text{R i ro LS (trong 3 tháng)} = \text{Thay i thu chi t lãi} = (-490) \times (2\% \times 3/12) = \mathbf{(-2,45) t}$$

$$\text{R i ro LS (trong 3 tháng)} = \text{Thay i Chênh l ch LS c b n} = \text{Thay i thu chi t lãi} / \text{TSSL} = (-2,45) / 5870 = \dots(\%)$$

Chú ý: R i ro LS tính câu (d) không ph i là kh n ng có th x y ra s thay i lãi su t ng c v i d báo c a NH gây RR lãi su t, nh ng có th c ph n ánh b ng s thay i (t n th t) trong thu nh p t ng lai (tính b ng s tuy t i – Thay i Chênh l ch thu chi lãi, hay s t ng i – Thay i Chênh l ch lãi su t ho c Chênh l ch lãi su t c b n) khi LS thay i.

f. Gi s lãi su t 3 tháng u n m sau t ng 2%/n m v i xác su t x y ra là 90%. Tính t n th t k v ng do r i ro lãi su t.

TH	N i dung	Xác xu t	T n th t v Chênh l ch thu chi lãi	T n th t v Chênh l ch LS
1	Lãi su t 3 tháng u n m sau t ng 2%/n m	90%	(-0,142%)	(-2,45)
2	Lãi su t 3 tháng u n m sau không t ng 2%/n m	10%	0%	0

T n th t k v ng:

Thay i thu chi t lãi = $90\% \times (-2,45) + 0\% \times 0 = \mathbf{2,205 \text{ t ng}}$

Thay i Chênh l ch LS = $90\% \times (-0,142\%) + 10\% \times 0\% = \mathbf{0,1278\%/n m}$

a. Gi s 20% các kho n cho vay s p áo h n và có kh n ng thu h i cao, tính T l TK TS

TS thanh kho n = $620 + 880 + 250 + 420 + (1900 + 1570 + 850) \times 0,2 = \mathbf{3034}$

T l thanh kho n TS = $3034 / 6900 = \mathbf{43,97\%}$

Bài 8:

T ng Tài s n = T ng Ngu n v n = $420.355 + 34.210 = 454.565 \text{ tr}$

TSSL = $454.565 \times 73,5\% = 334.105,3$

Ti n g i và GTCG có k h n 12th = $69.085 + 28.243 + 62506 + 62.396 + 29.659 = 251.889$

Ti n g i và GTCG có k h n 12-24th = $67.059 + 62.967 = 130.026$

T ng ti n g i = $69.085 + 178.317 = 247.402$

a. S t i n c n d tr = $251.889 \times 10\% + 130.026 \times 4\% + 247.402 \times 7\% = 47.708,08 \text{ tr}$

b. m b o hòa v n thì Doanh thu = Chi phí

Doanh thu = $334.105,3 \times \text{T l sinh l i c a TSSL} + 3.327$

Chi phí = Tr lãi ti n g i / $80\% = 27.111,13 / 0,8 = 33.888,92$

V y hòa v n, TSSL c n c u t v i lãi su t sinh l i bình quân là:

$(33.888,92 - 3.327) / 334.105,3 = 9,14\%$

c. ROE = 14% thì LNST = $34.210 \times 14\% = 4.789,4$

LNTT = $4.789,4 / (1-25\%) = 6.385,87$

V y $(334.105,3 \times \text{T l sinh l i c a TSSL} + 3.327) - 33.888,92 = 6.385,87$

T l sinh l i c a TSSL = $(6.385,87 + 33.888,92 - 3.327) / 334.105,3 = 11,06\%$

d. t l sinh l i c n thì t c a TSSL là 12,24% và ROE = 14% thì c n có l ng TSSL là:

$TSSL = (6.385,87 + 33.888,92 - 3.327) / 12,24\% = 301.861 \text{ tr}$

Bài 9:

a. T ng ngu n v n huy ng t bên ngoài (V n huy ng) =

= $500 + 170 + 220 + 250 + 480 + 215 = 1.835 \text{ tr}$

T ng tài s n = T ng ngu n v n = V n huy ng + V n ch s h u = $1.835 + 150 = 1.985 \text{ tr}$

$$\text{Chi trãi} = 500 \times 1,5\% + 170 \times 2,2\% + 220 \times 5,8\% + 250 \times 2,4\% + 480 \times 6,9\% + 215 \times 7,5\% = 79,245$$

$$\text{Tổng chi phí huy động vốn} = \text{Chi trãi} + \text{Chi phí khác} = 79,245 + 46 = 125,245$$

$$\text{Chi phí vốn bình quân} = 125,245 / 1835 = 6,83\%$$

b. Tài sản sinh lời = $1835 \times 70\% = 1284,5$

Gửi tiền sinh lời của TSSL để mở hòa vốn là **X**

$$\text{Doanh thu} = \text{Thu lãi} + \text{Thu khác} = 1.284,5 \times X + 12$$

$$\text{Chi phí} = 125,245$$

Khi NH hòa vốn, Doanh thu = Chi phí, do đó:

$$1.284,5 \times X + 12 = 125,245$$

$$\text{Vậy } \mathbf{X = 8,816\%}$$

c. Gửi tiền sinh lời để thiếp tài sản sinh lời để mở ROA = 0,9% là **Y**

$$\text{ROA} = \text{LNST} / \text{TS} = \text{LNST} / 1.985 = 0,009$$

$$\text{LNST} = 0,009 \times 1.985 = 17,865$$

$$\text{LNST} = \text{LNTT} \times (1 - 0,25) \quad \text{LNTT} = 17,865 / (1 - 0,25) = 23,820$$

$$\text{LNTT} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} = (1.284,5 \times Y + 12) - 125,245 = 23,820$$

$$\text{Vậy } \mathbf{Y = 10,68\%}$$

Bài 10:

tháng 12, khách hàng phải trả:

$$G \text{ c} = 170\text{tr}$$

$$\text{Lãi} = 170 \times 12\% = 20,4\text{tr}$$

$$\text{Tổng (G c + Lãi)} = 190,4$$

Nhưng khách hàng mang tiền có 90tr, NH có 3 cách thu nợ gốc và lãi như sau:

Cách 1: Thu toàn bộ lãi trước, còn lại thu gốc

$$\text{Lãi thu trước} = 20,4\text{tr}$$

$$G \text{ c thu trước} = 90 - 20,4 = 69,6\text{tr} \rightarrow \text{Dư nợ} = 170 - 69,6 = 100,4\text{tr}$$

Cách này áp dụng vì nếu khách hàng có khoản nợ trước, quá hạn chỉ là tạm thời vì không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của NH (vốn thu lãi), mà quá hạn lại không tồn tại lâu trên Bảng cân đối kế toán.

Cách 2: Thu gốc trước, còn lại thu lãi

$$G \text{ c thu trước} = 90\text{tr} \rightarrow \text{Dư nợ} = 170 - 90 = 80\text{tr}$$

$$\text{Lãi thu trước} = 0\text{tr} \rightarrow \text{Lãi treo (Lãi chưa trả)} = 20,4\text{tr}$$

Cách này áp dụng vì nếu khách hàng không có khoản nợ trước. NH tận dụng thu hết gốc gì mà quá hạn.

Cách 3: Thu 1 phần g c và lãi t ng ng trong t ng s tỉ n ph i tr

$$\text{Lãi thu } c = (20,4/190,4) \times 90 = 9,64\text{tr} \rightarrow \text{Lãi treo} = 20,4 - 9,64 = 10,76\text{tr}$$

$$\text{G c thu } c = (170/190,4) \times 90 = 90 - 9,64 = 80,36\text{tr} \rightarrow \text{D n} = 170 - 80,36 = 89,64\text{tr}$$

Cách này áp d ng v i nh ng khách hàng có kh n ng tr n bình th ng

Gi s , NH thu n theo cách 3, sau 6 tháng gia h n (n tháng th 18), khách hàng ph i tr :

$$\text{G c} = 89,64\text{tr}$$

$$\text{Lãi phát sinh} = 89,64 \times 12\%/2 = 5,38\text{tr}$$

$$\text{Lãi treo} = 20,4 - 9,64 = 10,76\text{tr}$$

Sau 12 tháng quá h n (n tháng th 30), khách hàng ph i tr :

$$\text{G c} = 89,64\text{tr}$$

$$\text{Lãi phát sinh} = 89,64 \times 12\% \times 150\% = 16,16\text{tr}$$

$$\text{Lãi treo} = 10,76 + 5,38 = 16,14\text{tr}$$

$$\text{T ng G c và Lãi ph i tr} = 89,64 + 16,16 + 16,14 = 121,94\text{tr}$$

$$\text{Giá tr tài s n th ch p bán } c = 150\text{tr}$$

$$\text{NH ph i tr l i cho khách hàng} = 150 - 121,94 = 28,06\text{tr}$$

Bài 11:

Khách hàng ã tr lãi 6 tháng u n m. n tháng th 12, khách hàng ph i tr :

$$\text{G c} = 70\text{tr}$$

$$\text{Lãi} = 70 \times 11\%/2 = 3,85 \text{ tr}$$

$$\text{T ng (G c + Lãi)} = 73,85 \text{ tr}$$

Nh ng khách hàng mang n có 50tr, NH có 3 cách thu n g c và lãi nh sau:

Cách 1: Thu toàn b lãi tr c, còn l i thu g c

$$\text{Lãi thu } c = 3,85 \text{ tr}$$

$$\text{G c thu } c = 50 - 3,85 = 46,15\text{tr} \rightarrow \text{D n} = 70 - 46,15 = 23,15\text{tr}$$

Cách 2: Thu g c tr c, còn l i thu lãi

$$\text{G c thu } c = 50\text{tr} \rightarrow \text{D n} = 70 - 50 = 20\text{tr}$$

$$\text{Lãi thu } c = 0\text{tr} \rightarrow \text{Lãi treo (Lãi ch a tr)} = 3,85 \text{ tr}$$

Cách 3: Thu 1 phần g c và lãi t ng ng trong t ng s tỉ n ph i tr

$$\text{Lãi thu } c = (3,85/73,85) \times 50 = 2,61\text{tr} \rightarrow \text{Lãi treo} = 3,85 - 2,61 = 1,24\text{tr}$$

$$\text{G c thu } c = (70/73,85) \times 50 = 50 - 2,61 = 47,39 \text{ tr} \rightarrow \text{D n} = 70 - 47,39 = 22,61 \text{ tr}$$

Gi s , NH thu n theo cách 3, sau 12 tháng quá h n (n tháng th 24), khách hàng ph i tr :

$$\text{G c} = 22,61 \text{ tr}$$

$$\text{Lãi phát sinh} = 22,61 \times 11\% \times 140\% = 3,48\text{tr}$$

$$\text{Lãi treo} = 1,24 \text{ tr}$$

$$\text{T ng G c và Lãi ph i tr} = 22,61 + 3,48 + 1,24 =$$

Giá trị tài sản thế chấp bán $c = 65 \text{ tr}$ \Rightarrow NH phải trả cho khách hàng =

Bài 12:

Nếu gửi vào ngày 15/08/200X, khách hàng sẽ nhận được số tiền là:

$$100 \times (1 + 1,2\% \times 12) = \mathbf{114,4 \text{ tr}}$$

Nếu rút trước hạn và hàng lãi không kỳ hạn, khách hàng sẽ nhận được số tiền là:

$$100 \times (1 + 0,35\% \times 10) = \mathbf{103,5 \text{ tr}}$$

Khi khách hàng nghĩ chi tiêu, NH coi như cho khách hàng vay trước số tiền số (114,4tr) trong 2 tháng với lãi suất 1,5%/tháng, số tiền lãi khách hàng phải trả là:

$$114,4 \times 1,5\% \times 2 = \mathbf{3,432 \text{ tr}}$$

Vậy khách hàng sẽ nhận được số tiền là:

$$\mathbf{114,4 - 3,432 = 110,968 \text{ tr} > 103,5 \text{ tr}}$$

Bài 13:

Trái phiếu 2 năm, phát hành ngày 15/08/200X-2, lãi suất 11%/năm, trả lãi cuối hàng năm nên vào ngày 15/06/200X, chủ sở hữu đã nhận lãi (năm 200X-1) và vào ngày 15/08/200X sẽ nhận được số tiền là:

$$250 \times (1 + 11\%) = \mathbf{277,5 \text{ tr}}$$

Ngày 15/06/200X, NH Anh nhận chi tiêu (mua lãi) với giá bằng 108% mệnh giá, tức là với số tiền:

$$250 \times 108\% = \mathbf{270 \text{ tr}}$$

Như vậy, NH Anh đã cho khách hàng vay trước số tiền 277,5 tr trong 02 tháng với chi phí 7,5 tr (=277,5 – 270). **Vậy lãi suất chi tiêu (danh nghĩa) của NH là:**

$$\mathbf{(7,5 \times 12) / (277,5 \times 2) = 16,22\% / \text{năm}}$$

Vì nhà đầu tư, trong năm thứ hai gửi trái phiếu, đã nhận được số tiền lãi là 20tr trong thời gian 10 tháng, tức là lãi suất:

$$\mathbf{(20 \times 12) / (250 \times 10) = 9,6\% / \text{năm}}$$

Bài 14:

Hệ thống tín dụng = Nhu cầu vay vốn kinh doanh – Nguồn vốn sẵn có (Vốn tự có, vay NH khác, Tín dụng nhà cung cấp, Vay CBCNV....)

Một DN có thể vay vốn từ nhiều NH để tài trợ cho các dự án KD khác nhau, hoặc cùng 1 dự án kinh doanh. Vì vậy có thể xảy ra các tình huống sau:

TH1: DN vay vốn 10 tỷ từ NH khác để tài trợ cho dự án KD khác \rightarrow không liên quan gì đến dự án KD đang vay vốn theo HMTD từ NH này \rightarrow **vấn đề ngân 20 tỷ**

TH2: DN vay vốn 10 tỷ từ NH khác cùng để tài trợ cho dự án KD đang vay vốn theo HMTD từ NH này và có thông báo trước cho NH, NH đã xét duyệt cho vay vốn từ NH khác trước khi duy trì hạn mức 40 tỷ \rightarrow Nhu cầu gửi ngân hàng 20 tỷ là hợp lý \rightarrow **vấn đề ngân 20 tỷ**

TH 3: DN vay v n 10 t t i NH khác cùng tài tr cho ph ng án KD ang vay v n theo HMTD t i NH này mà không thông báo tr c cho NH, NH không bi t n kh n ng vay v n t i NH khác tr c khi duy t h n m c 40t → **DN có d u hi u che gi u thông tin khi vay v n chi m d ng v n NH**, n u ti p t c gi i ngân DN có th chi m d ng s v n nhi u h n c n thi t ho c gi m ph n v n t có góp vào → r i ro tín d ng i v i DN t ng lên. Vì v y tùy theo ánh giá m c RRo c a cán b tín d ng mà có cách x lý phù h p:

- Gi m h n m c tín d ng
- Không cho vay ti p
- Không cho vay ti p và thu h i v n vay tr c h n
-

Bài 15:

Nhu c u v n th c hi n ph ng án KD = 1480 tr

Ngu n v n t có = 720 t ⇒ **Nhu c u vay v n NH = 1480 – 720 = 760 tr**

70% giá tr TS B = 490 tr

N u cho vay 760 tr thì quá RR

N u cho vay 490 tr thì không th c hi n ph ng án KD, nh h ng n s thành công c a ph ng án và kh n ng thu n c a NH.

NH s xét các tr ng h p sau:

1. ngh DN b sung tài s n m b o v i giá tr t i thi u b ng 400tr (270/0,7=385tr). N u c, **NH gi i ngân cho vay 760tr**
2. ngh DN tìm các ngu n tài tr khác (V n t có, vay NH khác, Tín d ng nhà cung c p, Vay CBCNV....). N u c, **NH gi i ngân cho vay 490tr**
3. ngh DN tìm ng i b o lãnh cho món vay 270tr . N u c, **NH gi i ngân cho vay 760tr**
4. Xem xét l i quan h tín d ng trong quá kh v i DN và tính kh thi, kh n ng sinh l i c a ph ng án vay v n cho vay tín ch p v i giá tr món vay 270 tr . N u c, **NH gi i ngân cho vay 760tr**
5. N u không th áp d ng gi i pháp nào trong các gi i pháp trên, NH t ch i cho vay vì quá RR.

Chú ý: m c dù trên n xin vay DN ch ngh vay **500tr** , nh ng sau khi th m nh l i thông tin trên h s TD, NH tính toán l i nhu c u là **760tr** , mà DN l i không vay t i NH khác, không có các ngu n tài tr khác thì n u NH cho vay 500tr c ng không th c hi n ph ng án KD trên nh h ng n s thành công c a ph ng án và kh n ng thu n c a NH nên **NH c ng không nên cho vay 500tr** .

Bài 16:

Nhu c u v n th c hi n ph ng án KD = 3,8 t + 0,45 t = 4,25 t

Ngu n v n t có = 0,3 t

Ch u t ng tr c = 1,5 t

→ **Nhu c u vay v n NH = 4,25 t - 1,8 t = 2,45 t**

Th c hi n h p này nhà th u có lãi 0,75 t (= 5t - 4,25t), ngu n thanh toán ch c ch n, nên NH nên cho vay s ti n là 2,45 t .

V i giá tr h p ng là 5 t , nhà th u nh n c 1,5 t vào 1/4, 1,75 t (= 3,5 t / 2) vào cu i tháng 8, u tháng 9 và 1,75 t vào 1/11 → **th i gian cho vay 7 tháng t 1/4 n 1/11, thu n vào 1/9 và 1/11**

T i 1/9, g c thu c = 2,45 t / 2 = 1,225 t

Lãi thu c = 2,45 t x 1,1% x 5th =

T i 1/11, g c thu c = 2,45 t / 2 = 1,225 t

Lãi thu c = 1,225 t x 1,1% x 2th =

Bài 17:

Nhu c u v n th c hi n ph ng án KD = 5t - 10% x 5t (lãi nh m c) = 4,5 t = T ng chi phí

Ngu n v n t có = Chi phí kh u hao máy móc = 40% x 4,5 t = 1,8t

Ch u t ng tr c = 0,5 t

→ Nhu c u vay v n NH = 4,5 t - 2,3 t = 2,2 t

Th c hi n h p này nhà th u có lãi 0,5 t (= 5t - 4,5t), ngu n thanh toán ch c ch n vì u t b ng ngân sách ã c duy t, nên **NH nên cho vay s ti n là 2,2 t** .

V i giá tr h p ng là 5 t , nhà th u s nh n c 0,5 t vào 1/6, 1,875 t vào cu i tháng 8 u tháng 9, 1,875t vào 1/12, và 0,75 t vào 1/11/200X+1 → **th i gian cho vay là 6 tháng t 1/6 n 1/12, thu n vào 1/9 và 1/12**

T i 1/9, g c thu c = 2,2 t / 2 = 1,1 t

Lãi thu c = 2,2t x 1,05% x 3th =

T i 1/12, g c thu c = 2,2 t / 2 = 1,1 t

Lãi thu c = 1,1 t x 1,05% x 3th =

Bài 18:

N m nay:

V n ch s h u 100t dùng tài tr TSC (90t) và TSL (10t)

Ngu n tài tr cho TSL (32,5t) g m có VCSH (10t), Tín d ng TM (10t) và vay NH X (12,5 t)

N m sau:

Công ty c n vay NH tài tr cho các chi phí c a mình nh ng không c n tài tr cho toàn b CP trong n m mà ch c n cho 1 vòng quay v n. V y tr c h t tính s vòng quay v n n m nay = n m sau:

$V_{VL} = \text{Doanh thu} / \text{TSL} = 190 / 32,5 = 5,8 \text{ vòng hay } 6 \text{ vòng}$

N m sau doanh thu t ng 10% nh ng vòng quay VL không thay i, nên TSL c n có là

$\text{TSL} = (190 \times 1,1) / 6 = 34,8 \text{ t}$

V y nhu c u v n l u ng c a DN n m sau là 34,8 t , nh ng DN ã có VCSH (10t), Tín d ng th ng m i (10t), nên ch c n vay thêm NH **14,8 t** .

NH xét n các ch tiêu tài chính nh ROA, ROE, vòng quay v n, c c u v n, kh n ng thanh toán,... và l ch s tín d ng c a DN xem xét vi c chuy n hình th c vay v n t tr c ti p t ng l n sang HMTD. N u c thì HMTD c duy t s là **15 t**.

Bài 19:

ây là ph ng th c cho vay theo h n m c, nên h s vay v n c a công ty là h p lý.

M c v n cho vay t i a = $70\% \times 4.150 = 2.905$

Chi phí s n xu t hàng quý = $12.910 + 9.875 = 22.785$

S vòng quay v n l u ng trong quý = $21.525 / 6150 = 3,5$ vòng

V y nhu c u v n l u ng trong quý = $22.785 / 3,5 = 6510$

V n LD t có và ngu n huy ng khác = 3.660

=> M c v n cho vay = $6.510 - 3.660 = 2.850 < 2.905$

Do ó n u NH c p h n m c tín d ng thì s ch c p v i m c 2850 t

Cán b tín d ng ã xác nh h n m c tín d ng = m c cho vay t i a. Mà nhu c u vay v n t i a c a DN th p h n m c cho vay t i a. Ngoài m c cho vay t i a, cán b tín d ng c n xét n c nhu c u vay v n t i a c a DN khi xét h n m c TD, nên ngh c a cán b tín d ng v h n m c tín d ng cho công ty là sai.

Ngày 2/10: cho vay tr lãi NH: 21 tri u => ngh này là sai vì vi c c p h n m c tín d ng cho DN nh m b sung ngu n v n u t vào tài s n l u ng.

Ngày 8/10: cho vay mua ô tô t i: 464 tri u => Sai vì ây là vi c tài tr cho TSC có th i h n trên l n m, không ph i là cho vay ng n h n.

Ngày 9/10: cho vay n p thu thu nh p: 75 tr NH không tài tr t i n DN n p thu TN vì Thu TN là k t qu c a ho t ng kinh doanh, ph i c tài tr b ng t i n thu c t H KD, không ph i là t v n vay NH.

NH ch gi i quy t nh ng nhu c u v n h p lý sau:

- Ngày 3/10: cho vay mua NVL: 386 tr
- Ngày 10/10: cho vay tr l ng công nhân: 228 tr

Chú ý: D n VL u k nh h ng n s t i n có th vay thêm trong k .

Bài 20:

T ng v n u t vào d án = Chi phí xây l p + Chi phí XDCB khác + Chi phí mua thi t b và v n chuy n l p t thi t b

$$= 2.500 + 800 + 3.210 = 6.510$$

V n t có c a công ty = $6.510 \times 30\% = 1.953$

Ngu n v n khác tham gia d án = 280

L i nhu n tr c khi có d án = $2.250 / (1 + 25\%) = 1.800$

L i nhu n c a d án = $2.250 - 1.800 = 450$

Kh u hao hàng n m = $6.510 \times 20\% = 1.302$

M c cho vay t i a = 70% Giá tr tài s n th ch p = $6.170 \times 70\% = 4.379$

Nhu c u vay v n NH = $6.510 - (1.953 + 280) = 4.277$

Nhu c u vay v n NH c a DN < M c cho vay t i a c a NH **NH duy t cho vay 4.277**

Ngu n tr n NH hàng n m = Kh u hao hàng n m + LN + Ngu n v n khác

$$= 1.302 + 450 + 80,5 = 1.832,5$$

Th i gian cho vay = Th i gian xây d ng + Th i gian tr n

$$= 6 \text{ tháng} + (4.277 / 1.832,5) = \mathbf{2,834 \text{ n m}} \text{ hay } \mathbf{2 \text{ n m } 10 \text{ tháng}}$$

Cu i ngày 4/6, s t i n có th vay thêm = $4.277 - 850 = 3.427$

Ngày 8/6: NH duy t cho vay thanh toán t i n mua máy móc thi t b 600 tri u

$$\text{s t i n có th vay thêm} = 3.427 - 600 = 2.832$$

Ngày 10/6: NH duy t cho vay tr t i n v n chuy n máy móc thi t b : 10 tri u

$$\text{s t i n có th vay thêm} = 2.832 - 10 = 2.822$$

NH không gi i quy t các nhu c u vay

1. thanh toán t i n mua xi m ng, cát s i vì ây là nhu c u v v n l u ng (v n ng n h n), không thu c i t ng tài tr c a d án c duy t
2. cho CBCNV i ngh mát vì t i n trang tr i nhu c u này ph i l y t Qu phúc l i c a công ty
3. mua m cao su vì ây là nhu c u v v n l u ng (v n ng n h n), không thu c i t ng tài tr c a d án c duy t
4. n p thu thu nh p doanh nghi p vì thu TNDN tính trên LN c a doanh nghi p, mà NH ch cho vay DN có ngu n thanh toán các chi phí u vào cho ho t ng kinh doanh

BÀI KIỂM TRA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI (mẫu)

Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm (chọn 1 đáp án đúng nhất và ghi thích ngắn gọn)

1. Sắp xếp các nguồn vốn sau theo lãi suất tăng dần

- Tiền gửi thanh toán, Trái phiếu ngân hàng, Vốn ý thác, Tiền gửi tiết kiệm
- Tiền gửi tiết kiệm, Trái phiếu ngân hàng, Tiền gửi thanh toán, Vốn ý thác
- Vốn ý thác, Trái phiếu ngân hàng, Tiền gửi thanh toán, Tiền gửi tiết kiệm
- Không đáp án nào trên là đúng. đáp án đúng là

2. Sắp xếp các tài sản sau theo lãi suất giảm dần

- Cho vay ngắn hạn, Trái phiếu công ty, Tiền gửi ngân hàng, Trái phiếu Chính phủ
- Cho vay ngắn hạn, Trái phiếu Chính phủ, Tiền gửi ngân hàng, Trái phiếu công ty
- Tiền gửi ngân hàng, Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu công ty, Cho vay ngắn hạn
- Không đáp án nào trên là đúng. đáp án đúng là

3. Ngân hàng là tổ chức

- huy động vốn cho vay
- Nhận tiền gửi cho vay
- Nhận vốn ý thác cho vay
- Phát hành chứng phiếu cho vay

4. Khoản mục nào sau đây không phải là tài sản

- Tiền gửi thanh toán
- Vay thế chấp tín dụng khác
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Phát hành trái phiếu

5. Hoạt động nào sau đây không phải là tín dụng ngân hàng

- Góp vốn cổ phần vào TCTD khác
- Nhận chiết khấu trái phiếu của khách hàng?

c. Cho vay ngắn hạn tài trợ cho doanh nghiệp

d. Cho thuê tài chính dây chuyền sản xuất

Phần II: Bài tập

Bài 1: Ngân hàng đang huy động

- Tiền tiết kiệm 18th, LS=0,72%/th, trả lãi 3th/1n
 - Khoản 36th, LS=0,71%/th, trả lãi trả hàng năm
 - Trái phiếu 2 năm, LS=9,5%/năm, trả lãi cuối kỳ
- Tỷ lệ DTBB với người có khoản 12th là 10%, từ 12th đến 24th là 5%

Tính lãi suất ngân hàng trả hàng năm.

Bài 2: Một ngân hàng có tình hình vốn nguồn vốn như sau (số bình quân năm, lãi suất bình quân năm, năm vận động):

Khoản mục	Số	LS (%)	Khoản mục	Số	LS (%)
1. Tiền gửi thanh toán	1500	2,5	2. Tiền gửi có kỳ hạn	550	3,4
- Tiền gửi thanh toán	570	6,2	- Tiền gửi có kỳ hạn	1880	7,9
- Tiền gửi có kỳ hạn	320	7,8	3. Vay	415	8,5
ngắn hạn			trung hạn		
			4. Vay	250	
			chính phủ		

Các chi phí khác, ngoài chi phí trả lãi là 127t, các khoản thu khác là 64t, thu suất thu TNDN là 28%

- Xác định chi phí vốn bình quân gia quyền cho toàn bộ nguồn vốn huy động bên ngoài của ngân hàng.
- Nếu ngân hàng sử dụng 70% nguồn vốn huy động bên ngoài vào tài sản sinh lợi thì tỷ lệ sinh lợi từ tài sản sinh lợi là bao nhiêu phần trăm?

c. Nếu NH dự kiến tỷ lệ ROA là 1,2%, xác định tỷ lệ sinh lợi cần thiết của tài sản sinh lợi để đạt được ROA dự kiến?

ÁP ÁN BÀI KIỂM TRA NHTM

Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm (chọn 1 đáp án đúng nhất và ghi thích ngắn gọn)

1. **d** Vn y thác, tỉ lệ thanh toán, tỉ lệ tín dụng, trái phiếu ngân hàng

Vì: Vn y thác: NH không phải lãi, chi phí lãi bằng 0

Tỉ lệ thanh toán: không cần nên có lãi suất thấp nhất trong ngân hàng

Tỉ lệ tín dụng: có cần nên LS cao hơn TGTT nhất phần TPNH vì có thể rút ra theo yêu cầu

Trái phiếu NH: LS cao hơn TGTK vì không cần rút ra theo yêu cầu

2. **d** Cho vay ngắn hạn, Trái phiếu công ty, Trái phiếu Chính phủ, Tỉ lệ ngân hàng

Vì: Cho vay ngắn hạn áp dụng với nhiều ít, cần khách hàng có RR lớn nên cho dù có cần ngắn hạn lãi suất vẫn cao hơn Trái phiếu công ty

Trái phiếu công ty, mặc dù có cần dài hạn nhưng áp dụng với ngân hàng công ty có khả năng tài chính mạnh nên có lãi suất thấp hơn Cho vay ngắn hạn

Trái phiếu Chính phủ có an toàn cao hơn Trái phiếu công ty nên có lãi suất thấp hơn

Tỉ lệ ngân hàng như mặt cần thanh toán nên không có cần, lãi suất thấp nhất

3. **b** Nhận tín dụng cho vay vì ngân hàng là ngân hàng là ngân hàng tín dụng không phải là tín dụng hay vn y thác. Chi phí có chi phí rất cao nên ngân hàng này không cho vay mà dùng hình thành các tài sản dài hạn trong ngân hàng như TSC hay góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực khác.

4. **b** Vay tích cực tín dụng khác vì ngân hàng này có cần và chi phí rất khi áo hạn chế không phải theo yêu cầu nên không phải đầu tư bất kỳ một khoản thanh toán

5. **a** Góp vốn phần vào TCTD khác vì hình thức sản xuất này không có cần chi và không có cam kết trả nợ sản xuất vì hoàn trả lãi và góp vào mặt tích cực xác định trong tương lai.

Phần II: Bài tập

Bài 1: a. $NEC_{18t}^h = (1 + 0,72\% \times 3)^6 - 1 = 13,68\%/18^{th}$

$$NEC_{18th} \text{ có đ tr} = 13,68\% / (1 - 5\%) = 14,4\%/18^{th}$$

$$I_{k6th} = (1 + 14,4\%)^{1/3} - 1 = 4,59\%/6^{th}$$

$$I_{k12th} = (1 + 4,59\%)^2 - 1 = \mathbf{9,38\%/12^{th}}$$

$$\text{Hay } I_{k12th} = (1 + 14,4\%)^{2/3} - 1 = \mathbf{9,38\%/12^{th}}$$

- b. Itr trước hàng năm $= 0,71\% \times 12 = 8,52\%/n \text{ m}$

$$\text{Itr sau hàng năm} = 8,52\% / (1 - 8,52\%) = \mathbf{9,31\%/12^{th}}$$

- c. $NEC_{2nm} = 9,5\% \times 2 = 19\%/2 \text{ n m}$

$$NEC_{2n\ m} \text{ có đ tr} = 19\% / (1-5\%) = 20\%/2n\ m$$

$$I_{k\ 12th} = (1 + 20\%)^{1/2} - 1 = \mathbf{9,54\%/12^{th}}$$

So sánh.....

Bài 2:

$$\text{Chi lãi} = 1500 \times 2,5\% + 570 \times 6,2\% + \dots + 415 \times 8,5\% = 300,295\ t$$

$$\text{T ng chi phí} = 300,295 + 127 = 427,295\ t$$

$$\text{T ng Ngu n v n} = \text{T ng Tài s n} = 5\ 485\ t$$

$$\text{T ng ngu n v n huy ng t bên ngoài} = 5\ 235\ t$$

$$\text{a. T l chi phí v n bình quân gia quy n cho toàn b ngu n v n huy ng t bên ngoài} = \mathbf{427,295 / 5\ 235 = 8,16\%}$$

$$\text{b. TSSL} = 70\% \times 5\ 235 = 3\ 664,5\ t$$

NH hòa v n thì Doanh thu = Chi phí. G i t l sinh l i t i thi u c a tài s n sinh l i m b o hoà v n là **X**.

$$3\ 664,5 \times \mathbf{X} + 64 = 427,295\ t$$

$$\mathbf{V\ y\ X = 9,91\%}$$

$$\text{c. G i t l sinh l i c n thi t c a tài s n sinh l i m b o t l ROA} = 1,2\% \text{ là } \mathbf{Y}$$

$$\text{ROA} = \text{LNST} / 5\ 485 = 1,2\% \quad \text{LNST} = 65,82\ t$$

$$\text{LNTT} = 65,82 / 0,72 = 91,42\ t$$

$$\text{LNTT} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí} = (3\ 664,5 \times \mathbf{Y} + 64) - 427,295 = 91,42$$

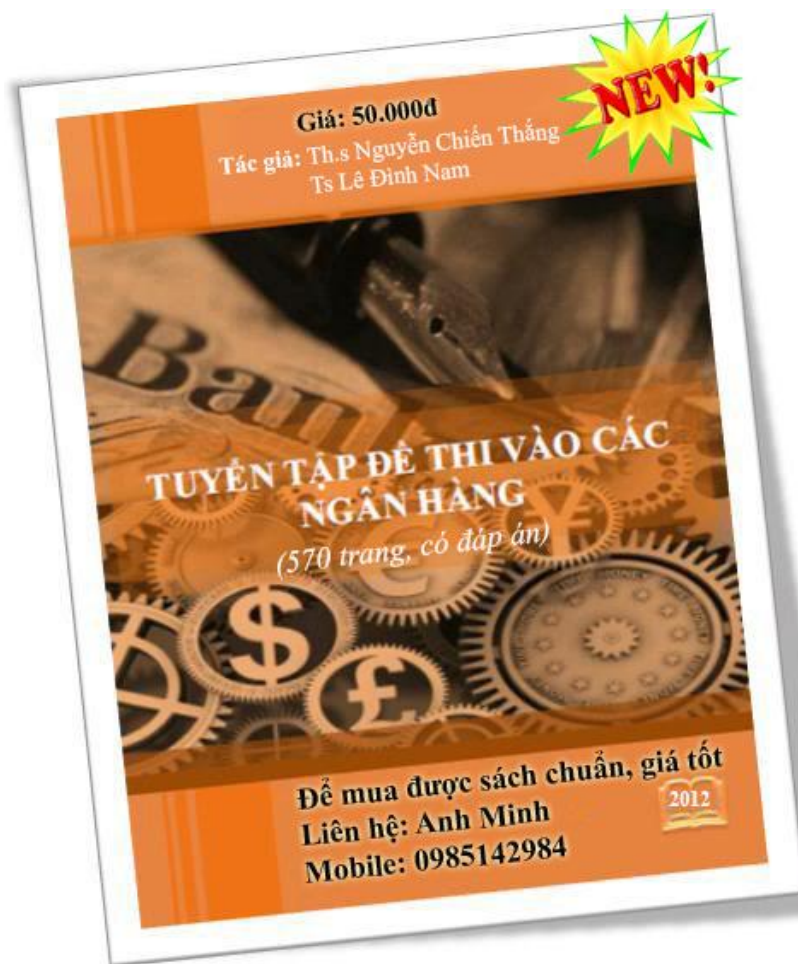
$$\mathbf{V\ y\ Y = 12,41\%}$$

GI I THI U SÁCH THAM KH O
TUY N T P CÁC D NG THI VÀO NGÂN HÀNG

(570 trang, có áp án)

TÀI LI U ÔN THI VÀO NGÂN HÀNG

CHÀ KHOÁ M C A THÀNH CÔNG



XEM VIDEO GI I THI U SÁCH TRÊN YOUTUBE

(Click vào bi u t ng ho c link bên d i)



<http://youtu.be/dSO3G1BuM8M>

Tác giả :

Thạc sĩ MBA Nguyễn Chiên Thành

Tiến sĩ Toán Lê Đình Nam

(Trưởng bộ phận Lê Giang)

nhân dạng file: **PDF** (~20MB) Số trang: **570**

Hình thức thanh toán và nhận sách:

Sách sẽ được "cập nhật hoá" nên giá chỉ còn

50.000 VNĐ /1 giao dịch.

Nhận sách bằng cách chuyển mua 1 thẻ cào **Viettel** mệnh giá **50.000** , sau đó nhận tin mã số thẻ và gửi vào số **0985.142.984**, đồng thời gửi kèm theo địa chỉ **Email** hoặc **Yahoo** mình sẽ gửi ngay cho bạn qua **Email** hoặc **Yahoo** tùy bạn lựa chọn.

Thông tin khuyến mãi:

Khi mua sách các bạn còn được **khuyến mãi 4 in 1**

+/ 1 tài khoản vip trên **Tailieu.vn** không giới hạn số lần đăng và thời gian,

+/ 1 bộ tài liệu ôn thi vào ngân hàng **Sacombank** lưu hành nội bộ, có áp phích, thang điểm.

+/ 1 Ebook luật Ngân hàng miễn thuế

+/ 1 bộ sách Học Thành Bài Tập, Bài Giảng Và Đăng Thi Nghị quyết Ngân Hàng

Thành Phố

(Tài liệu cập nhật mới của PGS.TS Nguyễn Đình Trọng, Trưởng Học Kinh Tế TP HCM)

Mời góp ý, hỗ trợ vui lòng liên hệ : Anh Minh

Mobile: 0985.142.984

Yahoo: sorry_honeyhn

LỜI NÓI ĐẦU

Chắc hẳn rằng có rất nhiều bạn đã từng hoặc đang thi tuyển vào ngân hàng để tìm cho mình một công việc với mức lương cao, một công việc năng động, một môi trường chuyên nghiệp ... hay chỉ để thử sức mình. Nhưng có những người thành công và cũng có những người chưa thành công. Điều này rất dễ hiểu bởi nhân sự đầu vào cho lĩnh vực ngân hàng ngày một đông đảo nên cơ hội chỉ dành cho số ít những người có lòng kiên trì và sự cố gắng.

Ngay từ thời sinh viên, việc tìm tài liệu sách báo liên quan đến chuyên ngành tài chính ngân hàng là một điều khó khăn đối với tôi. Sự phát triển của công nghệ thông tin và sự chia sẻ sâu rộng thông tin tài chính ngân hàng ngày càng được mở ra đã dần khắc phục những khó khăn trước kia. Mặc dù rất bận với công việc nhưng mỗi ngày tôi đều dành ra một chút thời gian để tìm tòi và viết sách, một cuốn sách mà ban đầu tôi chỉ nghĩ đơn giản tôi viết cho chính mình, cho những điều tôi chưa biết và “tìm hoài không thấy”.

Cứ mỗi ngày một vài trang, cuốn sách đã dần hoàn thành và tôi nghĩ có thể có những người khác ngoài tôi cần đến nó. Cuốn sách có tựa đề “TUYỂN TẬP ĐỀ THI VÀO CÁC NGÂN HÀNG” được tổng hợp từ hàng trăm đề thi mà tôi đã đọc, đã làm. Điều đặc biệt hơn cả trong cuốn sách là đa số các câu hỏi đều được giải đáp cụ thể, bắt nguồn từ những trải nghiệm của tôi, những lời giải mà tôi cho là ngắn gọn và súc tích nhất.

Nội dung của cuốn sách được chia thành 6 phần, cũng giống như khi bạn thi phần thi viết tại các ngân hàng, gồm có:

Phần 1 – Trắc nghiệm

Phần 2 – Câu hỏi tự luận

Phần 3 – Bài tập

Phần 4 – IQ và GMAT

Phần 5 – Tiếng Anh

Phần 6 – Tin học

**Phần 7 – Verbal Test - Numerical Test
- Clerical Test**

Ở trong mỗi phần của cuốn sách, tôi đều phân câu hỏi theo từng nghiệp vụ chuyên môn, gồm có: Nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ thanh toán quốc tế ... Cụ thể như phần Mục lục của cuốn sách này.

Phần câu hỏi liên quan đến Nghiệp vụ tín dụng là nhiều hơn cả nên được tôi cụ thể hóa thành 2 mục lớn là A – Kiến thức về Luật và B – Kiến thức Nghiệp vụ.

MỤC LỤC

BẢNG TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ CHUYÊN NGÀNH	4
PHẦN 1 – TRẮC NGHIỆM.....	7
CHƯƠNG 1: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	7
A - Kiến thức về Luật.....	7
B - Kiến thức Nghiệp vụ.....	42
CHƯƠNG 2: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	85
CHƯƠNG 3: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	92
CHƯƠNG 4: TRẮC NGHIỆM HIỂU BIẾT CHUNG	103
PHẦN 2 – CÂU HỎI TỰ LUẬN.....	113
CHƯƠNG 1: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	113
CHƯƠNG 2: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	117
PHẦN 3 – BÀI TẬP	118
CHƯƠNG 1: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	118
CHƯƠNG 2: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG.....	134
PHẦN 4 – IQ và GMAT	140
I) GMAT (Graduate Management Admission Test)	140
II) IQ (Intelligent Quotient).....	148
PHẦN 5 – TIẾNG ANH	179
PHẦN 6 – TIN HỌC.....	209
PHẦN 7 – VERBAL TEST - NUMERICAL TEST - CLERICAL TEST	229
I. VERBAL TEST	229
II. NUMERICAL TEST.....	234
III. CLERICAL TEST.....	241
PHẦN ĐÁP ÁN	249
ĐÁP ÁN PHẦN 1 – TRẮC NGHIỆM	249

CHƯƠNG 1: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	249
A - Kiến thức về Luật	249
B - Kiến thức Nghiệp vụ	298
CHƯƠNG 2: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG.....	346
CHƯƠNG 3: TRẮC NGHIỆM NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	354
CHƯƠNG 4: TRẮC NGHIỆM HIỂU BIẾT CHUNG.....	357
ĐÁP ÁN PHẦN 2 – CÂU HỎI TỰ LUẬN	371
CHƯƠNG 1: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	371
CHƯƠNG 2: CÂU HỎI NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG	421
ĐÁP ÁN PHẦN 3 – BÀI TẬP	434
CHƯƠNG 1: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG.....	434
CHƯƠNG 2: BÀI TẬP NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG.....	451
ĐÁP ÁN PHẦN 4 – IQ VÀ GMAT	455
I) GMAT	455
II) IQ	466
ĐÁP ÁN PHẦN 5 – TIẾNG ANH	499
ĐÁP ÁN PHẦN 6 – TIN HỌC	529
ĐÁP ÁN PHẦN 7: VERBAL TEST – NUMERICAL TEST – CLERICAL TEST	532
I. VERBAL TEST	532
II. NUMERICAL TEST	539
III. CLERICAL TEST	551
PHỤ LỤC SÁCH	562
PHỤ LỤC 1: CÁC KÝ HIỆU TOÁN HỌC VÀ ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG.....	562
PHỤ LỤC 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP (QĐ 48/2009/BTC)	562
PHỤ LỤC 3: BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (QĐ 48/2009/BTC)	564
PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ – PP TRỰC TIẾP (QĐ 48/2009/BTC)	565
PHỤ LỤC 5: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ – PP GIÁN TIẾP (QĐ 48/2009/BTC)	566
TÀI LIỆU THAM KHẢO	568